

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI
BỘ MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT

BÀI GIẢNG MÔN HỌC

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI
BỘ MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT**

BÀI GIẢNG MÔN HỌC

Pháp luật đại cương

(In lần thứ hai có chỉnh lý, bổ sung)

**NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2002**

LỜI NÓI ĐẦU

Tập bài giảng Pháp luật đại cương do tập thể tác giả Bộ môn Kinh tế chính trị và Pháp luật Trường Đại học Thủy lợi biên soạn. Tập bài giảng được biên soạn căn cứ vào đề cương môn học Pháp luật đại cương do Bộ Giáo dục - Đào tạo ban hành. Ngoài ra trong tập bài giảng này chúng tôi còn biên soạn thêm chương Luật Tài nguyên nước. Nội dung chương này nhằm trang bị cho sinh viên Trường Đại học Thủy lợi những hiểu biết cơ bản về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Tập bài giảng Pháp luật đại cương là sự tái bản có bổ sung “Bài giảng môn học pháp luật Việt Nam đại cương” do Bộ môn Triết học Trường Đại học Thủy lợi biên soạn năm 1996 nhằm bảo đảm quán triệt các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước và Pháp luật Việt Nam cũng như bảo đảm cập nhật các văn bản qui phạm pháp luật hiện hành.

Tập thể tác giả tham gia biên soạn gồm có:

- 1. Tiến sỹ Nguyễn Quốc Luật*
- 2. Cử nhân luật Nguyễn Thị Hồng Vĩnh*
- 3. Thạc sỹ Lê Văn Thơi*
- 4. Thạc sỹ Nguyễn Thị Phương Mai.*

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng trong lần xuất bản này song do thời gian và khả năng có hạn nên không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2002

ĐỒNG CHỦ BIÊN

TS. Nguyễn Quốc Luật

CN. Nguyễn Thị Hồng Vĩnh

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ NỘI DUNG CỦA MÔN HỌC PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

Mỗi khoa học đều có đối tượng nghiên cứu riêng, đó là *xác định phạm vi các vấn đề mà nó nghiên cứu, là giải thích sự khác nhau giữa nó với các khoa học khác*.

Trong xã hội có giai cấp, những vấn đề về nhà nước và pháp luật luôn là những vấn đề trung tâm của đời sống chính trị-xã hội, của đấu tranh chính trị. Trong xã hội đó, nhà nước và pháp luật có tác động vô cùng to lớn đến sự phát triển kinh tế, đến đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của con người; có tác động điều tiết lợi ích của các tầng lớp, các nhóm người khác nhau trong xã hội.

Với tư cách là những hiện tượng trung tâm, quan trọng nhất của thượng tầng kiến trúc, nhà nước và pháp luật được rất nhiều ngành khoa học xã hội nghiên cứu như: Triết học, sử học, chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học... Nhà nước và pháp luật cũng là đối tượng nghiên cứu cơ bản của các ngành khoa học pháp lý như: Lịch sử nhà nước và pháp luật, lịch sử các học thuyết về nhà nước và pháp luật, các khoa học pháp lý chuyên ngành, các khoa học pháp lý ứng dụng... Nhưng các bộ môn khoa học xã hội nêu trên chỉ xem xét vấn đề nhà nước và pháp luật với tư cách như một trong nhiều vấn đề mà chúng nghiên cứu. Chẳng hạn, triết học nghiên cứu nhà nước và pháp luật cùng với các hiện tượng xã hội khác để phát hiện ra các quy luật vận động và phát triển chung của xã hội. Kinh tế chính trị học lại nghiên cứu nhà nước và pháp luật trong phạm vi các vấn đề thuộc lĩnh vực tổ chức và quản lý nền kinh tế. Còn các khoa học pháp lý thì lại nghiên cứu chuyên sâu về một vấn đề, một lĩnh vực của nhà nước và pháp luật.

Pháp luật đại cương là một môn học trong hệ thống khoa học xã hội nói chung và khoa học pháp lý nói riêng có đối tượng nghiên cứu là:

- Nghiên cứu pháp luật trong mối quan hệ với nhà nước vì nhà nước và pháp luật tuy là hai hiện tượng xã hội khác nhau nhưng có cùng “số phận” lịch sử như nhau, có quan hệ với nhau vô cùng chặt chẽ, qui định lẫn nhau, tạo thành hạt nhân chính trị pháp lý của kiến trúc thượng tầng, của xã hội có giai cấp.

Nhà nước không thể tồn tại thiếu pháp luật và ngược lại. Mối quan hệ đó có tính khách quan, đòi hỏi nghiên cứu và giải thích thống nhất các vấn đề về nhà nước và pháp luật trong môn học. Vì vậy, pháp luật đại cương nghiên cứu một cách đồng thời theo quan điểm chung, thống nhất không tách rời nhau các vấn đề về nhà nước và pháp luật.

- Nghiên cứu những thuộc tính cơ bản, chung nhất của nhà nước và pháp luật nói chung, nhà nước và pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam nói riêng như: Bản chất,

chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật, các kiểu và hình thức nhà nước và pháp luật, bộ máy nhà nước, điều chỉnh pháp luật, cơ chế điều chỉnh pháp luật.

- Nghiên cứu những nét khái quát nhất một số ngành luật chủ yếu của hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay như: Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của các ngành luật đó, chúng được thể hiện trong những văn bản pháp luật nào và một số nội dung cơ bản của các ngành luật đó.

***Tóm lại,** pháp luật đại cương là một môn khoa học xã hội bao gồm một hệ thống các kiến thức đại cương về hai hiện tượng xã hội cơ bản là nhà nước và pháp luật nói chung, nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng, cũng như những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay.*

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

Phương pháp nghiên cứu của một môn khoa học là tổng thể những cách thức, phương tiện, thủ pháp để tiếp cận và tìm hiểu đối tượng được nghiên cứu. Khi nói đến phương pháp nghiên cứu của một khoa học chúng ta cần phải xem xét 2 phạm trù: phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cụ thể của khoa học đó.

1. Phương pháp luận

Phương pháp luận của một khoa học là lập trường xuất phát, quan điểm tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đây là phương pháp khoa học chung cho mọi khoa học, được vận dụng trong tất cả các quá trình, các giai đoạn nghiên cứu môn học. Nội dung của phương pháp này là những qui luật, những cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật và những nguyên tắc của phép biện chứng lô gíc như tính khách quan, tính toàn diện và tính lịch sử cụ thể.

Nguyên tắc về tính khách quan trong nghiên cứu khoa học đòi hỏi phải xem xét sự vật và đối tượng nghiên cứu đúng như nó có, không thêm bớt, không bịa đặt. Đối với nhà nước và pháp luật phải nghiên cứu chúng đúng như chúng đã tồn tại trong thực tế khách quan, trong những mối quan hệ hiện thực.

Nguyên tắc về tính toàn diện là một yêu cầu rất quan trọng để làm sáng tỏ bản chất của nhà nước và pháp luật, vì đó là những hiện tượng đặc biệt trong xã hội, có quan hệ với tất cả các hiện tượng của thượng tầng kiến trúc cũng như của hạ tầng cơ sở. Do đó nếu không hiểu mối quan hệ giữa chúng sẽ dẫn tới sự nhận thức phiến diện, sai lệch về bản chất của chúng.

Nguyên tắc tính lịch sử cụ thể yêu cầu khi làm sáng tỏ bản chất của nhà nước và pháp luật phải gắn chúng với những giai đoạn phát triển nhất định.

2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

Ngoài phương pháp nghiên cứu chung ở trên, pháp luật đại cương còn vận dụng các phương pháp riêng để nghiên cứu. Các phương pháp riêng được sử dụng để giải quyết một số nhiệm vụ trong quá trình nghiên cứu, để giải thích, đánh giá và kết luận về một số vấn đề cụ thể của nhà nước và pháp luật trên cơ sở áp dụng phương pháp chung.

Phương pháp nghiên cứu cụ thể của khoa học pháp luật đại cương là những cách thức, phương tiện, thủ pháp, kỹ thuật cụ thể được sử dụng để tiếp cận, xem xét những vấn đề về nhà nước và pháp luật.

a. Phương pháp trừu tượng khoa học

Là phương pháp tư duy dựa trên cơ sở tách cái chung ra khỏi cái riêng, tạm thời gạt bỏ cái riêng để giữ lấy cái chung. Bằng trừu tượng hoá, tư duy tạm gạt ra một bên những hiện tượng bề ngoài, những cái ngẫu nhiên, thoáng qua, không ổn định để đi vào cái chung, cái tất yếu, cái ổn định, cái bản chất; tức là nắm bắt qui luật vận động của đối tượng nghiên cứu.

b. Phương pháp phân tích - tổng hợp

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật.

- Phân tích là phương pháp phân chia cái toàn thể hay hiện tượng phức tạp thành những bộ phận, những mặt, những yếu tố cấu thành đơn giản hơn để nghiên cứu. Chẳng hạn để có thể luận giải được những vấn đề của pháp luật, môn học phải phân chia nó ra thành các vấn đề cụ thể hơn như đặc điểm, vai trò, hình thức... để nghiên cứu.

- Tổng hợp là phương pháp liên kết, hợp nhất các bộ phận, các yếu tố, các mặt đã được phân tích lại với nhau để tìm ra những mối liên hệ cơ bản của chúng nhằm nhận thức sự vật trong một tổng thể thống nhất.

- Phương pháp phân tích luôn đi song song với phương pháp tổng hợp.

c. Phương pháp xã hội học cụ thể

Là phương pháp nghiên cứu những vấn đề về nhà nước và pháp luật dựa trên cơ sở những tư liệu điều tra xã hội học cụ thể, thăm dò dư luận xã hội... Từ đó hình thành hoặc kiểm nghiệm lại những luận điểm, quan điểm, khái niệm của môn học. Ví dụ để nghiên cứu về ý thức pháp luật, tác dụng của pháp luật cần phải sử dụng phương pháp xã hội học.

d. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp so sánh các qui phạm, các chế định, các ngành luật của một quốc gia với nhau để tìm ra những điểm đặc thù, phù hợp hoặc mâu thuẫn; hoặc so sánh những bộ phận đó cũng như cả hệ thống pháp luật của quốc gia này với quốc gia khác nhằm tìm ra những nét giống nhau, khác nhau, những nét đặc thù, những nét tiên tiến và phù hợp để có thể tiếp thu nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật của nước mình.

Khi nghiên cứu về nhà nước và pháp luật cần phải kết hợp phương pháp chung với phương pháp riêng và các phương pháp riêng với nhau. Phương pháp chung là cơ sở, phương pháp riêng lại thể hiện tính đặc thù của môn học. Mỗi phương pháp riêng được sử dụng để nghiên cứu chỉ có thể mang lại kết quả tốt khi nó được sử dụng cùng với phương pháp chung - phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

III. NỘI DUNG MÔN HỌC

Nội dung của môn pháp luật đại cương được xác định trước hết dựa trên cơ sở đối tượng nghiên cứu của nó, sau nữa là căn cứ vào một số yếu tố khách quan chi phối như: Mục tiêu đào tạo, quỹ thời gian cho môn học... Từ những cơ sở trên đây, giáo trình môn học pháp luật đại cương dùng cho sinh viên Trường Đại học Thủy lợi bao gồm những nội dung chính sau:

- Những vấn đề cơ bản về nhà nước
- Những vấn đề cơ bản về pháp luật
- Điều chỉnh pháp luật, cơ chế điều chỉnh pháp luật
- Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Tài nguyên nước...

CHƯƠNG II

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

Muốn hiểu rõ pháp luật, trước hết phải nghiên cứu về nhà nước. Nội dung của chương này sẽ trình bày, chứng giải một cách khoa học các vấn đề cơ bản của nhà nước nói chung, nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam nói riêng.

I. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc của nhà nước

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin giải thích nguồn gốc nhà nước trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đã khẳng định rằng: *Nhà nước không phải là một hiện tượng vĩnh cửu, bất biến, mà là một phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định và luôn luôn vận động. Nhà nước sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại và phát triển của chúng không còn nữa.* Quan điểm này được trình bày trong các tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” của Ph. Ăngghen và được bổ sung, phát triển trong tác phẩm “Nhà nước và cách mạng” của Lênin.

Lịch sử của xã hội loài người đã trải qua một thời kỳ chưa có nhà nước, đó là chế độ công xã nguyên thủy. Trong chế độ này, lực lượng sản xuất còn ở trình độ thấp kém, con người cùng chung sống, cùng lao động và cùng hưởng thành quả lao động chung. Mọi người đều bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, xã hội không có người giàu, người nghèo, không phân chia thành giai cấp, không có đấu tranh giai cấp. Cơ sở kinh tế đó làm xuất hiện hình thức tổ chức xã hội là thị tộc, bộ lạc và bộ tộc. Quyền lực trong xã hội công xã nguyên thủy là quyền lực xã hội với hệ thống quản lý rất đơn giản không mang tính giai cấp (Hội đồng thị tộc, Hội đồng bộ lạc, Hội đồng bộ tộc).

Sự phát triển của lực lượng sản xuất và tăng năng suất lao động xã hội đã làm thay đổi tổ chức xã hội thị tộc. Sau ba lần phân công lao động xã hội, chế độ tư hữu xuất hiện đã phân chia thành kẻ giàu, người nghèo, hình thành hai giai cấp cơ bản là giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, thay thế chế độ quần hôn bằng chế độ hôn nhân một vợ một chồng, xuất hiện gia đình theo chế độ gia trưởng.

Những yếu tố mới xuất hiện đã làm đảo lộn đời sống thị tộc, làm cho chế độ thị tộc không thể đứng vững được. Một xã hội mới với sự xuất hiện chế độ tư hữu và với sự phân chia giai cấp và sự đấu tranh giai cấp không thể điều hoà, đòi hỏi phải có một tổ chức mới có khả năng dập tắt được cuộc xung đột giai cấp ấy, tổ chức đó là Nhà nước.

Như vậy, nhà nước xuất hiện một cách khách quan, không phải là một lực lượng từ bên ngoài áp đặt vào xã hội, mà là “một lực lượng nảy sinh từ trong xã hội, một lực lượng

tựa hồ như đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự”¹.

2. Bản chất của nhà nước

Vấn đề bản chất của nhà nước từ trước tới nay vẫn là một trong những nội dung nổi bật trong cuộc đấu tranh tư tưởng, là “trung tâm của mọi vấn đề chính trị và mọi tranh luận chính trị”. Bản chất của nhà nước thể hiện tập trung ở tính giai cấp của nhà nước và vai trò xã hội của nhà nước.

a. Bản chất giai cấp của nhà nước

Đưa ra những giải thích khác nhau về nguồn gốc của nhà nước, các nhà tư tưởng cổ đại, sau này là các nhà tư tưởng tư sản đều không chỉ ra được bản chất của nhà nước, hoặc là không nhìn thấy, hoặc là cố tình che giấu hay xuyên tạc, họ quan niệm nhà nước như là cơ quan điều hoà các lợi ích giai cấp, nhà nước không phải là công cụ thống trị giai cấp trong xã hội có giai cấp.

Các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng: Nhà nước chỉ xuất hiện và tồn tại trong xã hội có giai cấp và mang tính giai cấp sâu sắc. Làm rõ tính chất giai cấp của nhà nước phải giải đáp được câu hỏi: Nhà nước do giai cấp nào tổ chức ra và lãnh đạo, nhà nước tồn tại và hoạt động trước hết phục vụ lợi ích của giai cấp nào trong xã hội.

Nghiên cứu nguồn gốc ra đời của nhà nước, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định: “Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được”², nhà nước trước hết là “bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác”³, là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị giai cấp.

Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị giai cấp xét về nội dung thể hiện ở ba mặt: Kinh tế, chính trị, tư tưởng. Để thực hiện sự thống trị của mình, giai cấp thống trị phải tổ chức và sử dụng nhà nước, củng cố và duy trì quyền lực về chính trị, kinh tế và tư tưởng đối với toàn xã hội. Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị, ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện một cách tập trung và biến thành ý chí nhà nước, bắt buộc mọi thành viên trong xã hội phải tuân theo; các giai cấp, các tầng lớp dân cư phải hoạt động trong giới hạn và trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị.

Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt, là công cụ sắc bén nhất duy trì sự thống trị giai cấp, đàn áp lại sự phản kháng của các giai cấp bị thống trị, bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị. Do nắm được quyền lực nhà nước, hệ tư tưởng của giai cấp thống trị biến thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội.

Trong các xã hội có chế độ người bóc lột người, nhà nước có bản chất chung là bộ máy đặc biệt duy trì sự thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng của thiểu số giai cấp bóc lột đối với đa số nhân dân lao động, thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột. Nhà nước XHCN là nhà nước kiểu mới, là công cụ thực hiện nền chuyên chính và bảo vệ lợi ích của

¹ Mác- Ăngghen tuyển tập, tập VI, NXB Sự thật, 1984, tr. 254.

² V.I. Lênin toàn tập, tập 33, NXB Tiến bộ Mátxcova 1979, tr. 9.

³ Sđd., tập 33, tr.110.

giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là một bộ máy thống trị của đa số đối với thiểu số là giai cấp bóc lột, thực hiện dân chủ đối với đa số là nhân dân lao động, chuyên chính với thiểu số bóc lột và chống đối. Nhà nước XHCN là bộ máy hành chính, cơ quan cưỡng chế đồng thời là một tổ chức kinh tế – xã hội, là công cụ để xây dựng một xã hội bình đẳng, tự do và nhân đạo, là nhà nước “nửa nhà nước”.

b. Vai trò xã hội của nhà nước

Tính chất giai cấp là thuộc tính cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước; mặt khác, bản chất của nhà nước còn thể hiện ở vai trò xã hội của nó. Nhà nước ra đời và tồn tại trong xã hội với cơ cấu bao gồm giai cấp thống trị và các giai cấp, tầng lớp dân cư khác. Bản thân giai cấp thống trị cũng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với các giai cấp, các tầng lớp dân cư khác. Do vậy, nhà nước ngoài tính cách là công cụ duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, còn phải là một tổ chức quyền lực công, là phương thức tổ chức bảo đảm lợi ích chung của xã hội. Nhà nước không chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị mà trong chừng mực nhất định còn đứng ra giải quyết những vấn đề nảy sinh từ trong đời sống xã hội, bảo đảm trật tự chung, sự ổn định, bảo đảm các giá trị chung của xã hội để xã hội tồn tại và phát triển. Như vậy, nhà nước không chỉ bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền mà phải bảo đảm lợi ích của các giai cấp khác trong xã hội khi mà những lợi ích đó không mâu thuẫn căn bản với lợi ích của giai cấp thống trị.

Vai trò xã hội là một thuộc tính khách quan phổ biến của nhà nước nhưng biểu hiện cụ thể và mức độ thực hiện vai trò này không giống nhau ở những kiểu nhà nước khác nhau, thậm chí trong một kiểu nhà nước, ở các giai đoạn phát triển khác nhau của nó, vai trò xã hội của nhà nước cũng có những nội dung cụ thể không giống nhau. Không thấy được vai trò xã hội của nhà nước sẽ không giải thích được các chức năng và hoạt động thực tiễn của nhà nước trong lịch sử và hiện tại, dẫn đến quan niệm không đầy đủ và không khách quan về bản chất của nhà nước.

3. Vị trí của nhà nước trong xã hội có giai cấp

Để thấy rõ bản chất của nhà nước, cần phải xem xét thêm vị trí của nhà nước trong xã hội có giai cấp.

Nhà nước là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng của xã hội, là sản phẩm của một chế độ kinh tế nhất định. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng quyết định sự phát triển kiến trúc thượng tầng, sự phát triển của nhà nước. Tuy nhiên những sự phát triển của nhà nước không phải chỉ phụ thuộc vào sự biến đổi của cơ sở kinh tế mà còn được qui định bởi các điều kiện và yếu tố khác như: tương quan lực lượng giai cấp, mức độ gay gắt của các mâu thuẫn xã hội, các đảng phái chính trị, các quan điểm chính trị và pháp lý. Ngược lại nhà nước cũng tác động mạnh mẽ đến cơ sở kinh tế, đến những điều kiện và quá trình phát triển của sản xuất xã hội cũng như đến các hiện tượng xã hội khác.

Trong xã hội có giai cấp, để thực hiện và bảo vệ lợi ích giai cấp của mình, ngoài việc tổ chức ra nhà nước, giai cấp thống trị còn thiết lập hoặc sử dụng nhiều tổ chức chính trị - xã hội khác như: Các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội, các tổ chức quần chúng, trong đó đáng chú ý nhất là các đảng phái chính trị. Các tổ chức chính trị - xã hội này tạo thành một hệ thống chính trị của một nước và trong hệ thống đó, nhà nước có vai trò đặc biệt

quan trọng; nhà nước giữ vị trí trung tâm. Bởi vì, nhà nước có những cơ quan đặc biệt với các phương tiện vật chất đi kèm như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù... mà nhờ đó nó có tác động một cách mạnh mẽ và toàn diện đến đời sống xã hội.

So với các tổ chức khác trong xã hội, nhà nước có những đặc trưng riêng sau đây:

- Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng. Để thực hiện quyền lực đó, nhà nước có một lớp người chuyên làm nhiệm vụ quản lý, họ tham gia vào các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị.

- Nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ không phụ thuộc vào huyết thống, nghề nghiệp, giới tính... Việc phân chia này quyết định phạm vi tác động của nhà nước trên qui mô rộng lớn nhất dẫn đến việc hình thành các cơ quan Trung ương và địa phương của bộ máy nhà nước.

- Nhà nước có chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị pháp lý, thể hiện quyền độc lập tự quyết của nhà nước về những chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài.

- Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi công dân.

- Nhà nước qui định và thực hiện việc thu các loại thuế dưới các hình thức bắt buộc.

Những đặc trưng trên nói lên sự khác nhau giữa nhà nước với các tổ chức chính trị - xã hội khác, đồng thời cũng phản ánh vị trí, vai trò của nhà nước trong xã hội.

Từ sự phân tích trên, có thể hiểu *nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý nhằm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp.*

II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm và phân loại

a. Khái niệm

Bản chất, vai trò xã hội của nhà nước được thể hiện trực tiếp và đầy đủ nhất trong các chức năng của nhà nước. Do đó, tìm hiểu khái niệm chức năng nhà nước giúp chúng ta hiểu rõ hơn bản chất, vai trò xã hội, nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của mỗi kiểu nhà nước trong một hình thái kinh tế-xã hội nhất định.

Chức năng của nhà nước được hiểu là những phương hướng, phương diện hoặc mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của nhà nước. Chức năng của nhà nước được xác định xuất phát từ bản chất giai cấp của nhà nước do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội qui định.

b. Phân loại

Căn cứ vào phạm vi hoạt động của nhà nước, các chức năng của nhà nước được chia thành 2 loại: chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

- *Chức năng đối nội*: Là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước như bảo đảm trật tự xã hội, trấn áp những phần tử chống đối, phát triển kinh tế, văn hoá,...

- *Chức năng đối ngoại*: Thể hiện những mặt hoạt động của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước và các dân tộc khác như phòng thủ đất nước, chống sự xâm lược từ bên ngoài, thiết lập các mối quan hệ bang giao...

Hai chức năng trên có mối quan hệ mật thiết với nhau, việc xác định và thực hiện chức năng đối ngoại luôn xuất phát từ tình hình thực hiện chức năng đối nội. Đồng thời, kết quả của chức năng đối ngoại sẽ tác động mạnh mẽ đến việc tiến hành chức năng đối nội.

c. Hình thức và phương pháp thực hiện chức năng

Để thực hiện chức năng của mình, nhà nước sử dụng nhiều hình thức và phương pháp hoạt động khác nhau.

Hình thức thực hiện chức năng: Có 3 hình thức hoạt động chủ yếu là: Xây dựng và ban hành pháp luật (lập pháp); Tổ chức thực hiện pháp luật (hành pháp); Bảo vệ pháp luật (tư pháp). Trong mỗi nhà nước việc sử dụng 3 hình thức hoạt động này cũng có những đặc điểm khác nhau.

Phương pháp thực hiện chức năng: Tuỳ thuộc vào đặc điểm cụ thể của mỗi nước, các phương pháp hoạt động thể hiện chức năng của nhà nước cũng rất đa dạng. Nhìn chung có 2 phương pháp chính là thuyết phục và cưỡng chế.

Các chức năng của nhà nước được thực hiện thông qua hoạt động của bộ máy nhà nước.

2. Chức năng cơ bản của các kiểu nhà nước trong lịch sử

a. Chức năng cơ bản của các kiểu nhà nước có chế độ người bóc lột người (Nhà nước Chủ nô, Phong kiến, Tư sản)

Các nhà nước có chế độ người bóc lột người có bản chất giống nhau (mang tính giai cấp sâu sắc, là bộ máy chuyên chính của giai cấp bóc lột chiếm thiểu số trong xã hội), được xây dựng trên cơ sở kinh tế-xã hội giống nhau (chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và tồn tại các giai cấp đối kháng: Giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột), có nhiệm vụ cơ bản là bảo vệ, duy trì sự thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng của giai cấp bóc lột và đàn áp, bóc lột nhân dân lao động nên các nhà nước này đều thực hiện những chức năng cơ bản giống nhau trong lĩnh vực đối nội và đối ngoại: Bảo vệ, duy trì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; đàn áp nhân dân lao động về chính trị, tư tưởng; tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm nô dịch các dân tộc khác.

b. Chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nhà nước XHCN là tổ chức quyền lực chính trị của toàn thể nhân dân lao động do giai cấp công nhân lãnh đạo, có bản chất, nhiệm vụ cơ bản và mục tiêu khác với các nhà nước bóc lột. Nhà nước XHCN được xây dựng trên cơ sở kinh tế xã hội là chế độ sở hữu XHCN và bảo vệ lợi ích của đông đảo nhân dân lao động. Vì thế chức năng cơ bản là:

- *Chức năng đối nội*: Tổ chức và quản lý nền kinh tế hàng hoá XHCN; tổ chức và quản lý văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ; bảo đảm các quyền tự do dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân; bảo đảm an ninh chính trị, an toàn xã hội; bảo vệ trật tự pháp luật và tăng cường pháp chế XHCN.

- *Chức năng đối ngoại*: Phòng thủ chống xâm lược từ bên ngoài nhằm bảo vệ Tổ quốc XHCN; thiết lập, củng cố và phát triển các mối quan hệ hợp tác với tất cả các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tham gia vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất nhằm thực hiện những nhiệm vụ và chức năng của nhà nước vì lợi ích của giai cấp thống trị.

2. Sự phát triển của bộ máy nhà nước

Mỗi kiểu nhà nước có cách thức tổ chức bộ máy nhà nước riêng tùy thuộc vào bản chất giai cấp, nhiệm vụ, chức năng và mục tiêu hoạt động của nhà nước, cũng như các điều kiện, hoàn cảnh khác về lịch sử, văn hoá, truyền thống dân tộc, mức độ đấu tranh giai cấp, tương quan các lực lượng chính trị... Trong lịch sử đã tồn tại bốn kiểu nhà nước, do đó cũng tồn tại bốn kiểu bộ máy nhà nước: Bộ máy nhà nước Chủ nô, bộ máy nhà nước Phong kiến, bộ máy nhà nước Tư sản và bộ máy nhà nước Xã hội chủ nghĩa. Dưới dạng khái quát có thể nêu quá trình phát triển của bộ máy nhà nước trong lịch sử như sau:

a. Bộ máy nhà nước Chủ nô

Ban đầu bộ máy nhà nước Chủ nô được cấu tạo đơn giản theo mô hình quân sự hành chính (lực lượng chủ yếu là quân đội và cảnh sát). Đứng đầu là Vua, dưới Vua là các cơ quan cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù và một vài cơ quan khác. Sự phân chia chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước khi đó chưa cụ thể, rõ ràng. Người lãnh đạo các cơ quan quân đội, cảnh sát cũng là người trực tiếp quản lý hành chính hoặc làm công tác xét xử.

Về sau do sự phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ và tính chất ác liệt của cuộc đấu tranh giai cấp, nên bộ máy nhà nước ngày càng được hoàn thiện và trở nên khá phức tạp. Nhiều cơ quan mới được thành lập nhưng nòng cốt vẫn là quân đội, cảnh sát và các cơ quan cưỡng chế khác. Trong bộ máy nhà nước đã có sự phân định chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan và sự phối kết hợp giữa các cơ quan cũng được tăng cường.

b. Bộ máy nhà nước Phong kiến

So với bộ máy nhà nước Chủ nô thì bộ máy nhà nước Phong kiến phát triển hơn cả về số lượng lẫn chất lượng. Nhà nước Phong kiến phát triển qua hai giai đoạn chủ yếu là nhà nước quân chủ phân quyền cát cứ và nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Bộ máy nhà

nước của cả hai giai đoạn được tổ chức theo mô hình giống nhau: Đứng đầu bộ máy nhà nước là Vua, dưới Vua là triều đình gồm các quan đại thần thân tín nắm giữ những trọng trách chính trong bộ máy nhà nước. Tiếp đến là hệ thống cơ quan hành chính từ trung ương đến địa phương, quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù và các cơ quan khác. Tuy nhiên, trong thời kỳ phân quyền cát cứ quyền lực của bộ máy nhà nước ở trung ương yếu vì vua đã phân chia quốc gia thành các lãnh địa trên đó hình thành các quốc gia nhỏ dưới sự quản lý của các lãnh chúa. Dưới lãnh chúa là bộ máy quan lại đầy quyền lực và các cơ quan cưỡng chế rất mạnh. Đến thời kỳ nhà nước trung ương tập quyền, quyền lực nhà nước ở trung ương được tăng cường, bên cạnh nhà Vua là cả bộ máy quan lại khổng lồ từ trung ương đến địa phương mang nặng tính chất quan liêu, độc tài chuyên chế, được phân hàng theo chế độ đẳng cấp, đặc quyền, đặc lợi.

c. Bộ máy nhà nước Tư sản

Bộ máy nhà nước Tư sản phát triển hơn nhiều so với bộ máy nhà nước Phong kiến và bộ máy nhà nước Chủ nô và đã đạt tới mức hoàn thiện khá cao, trong đó các cơ quan được phân định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ và đều được pháp luật qui định.

Bộ máy nhà nước Tư sản được tổ chức theo nguyên tắc phân quyền. Theo nguyên tắc này, quyền lực nhà nước được phân thành ba quyền độc lập là quyền lập pháp (phụ thuộc thẩm quyền của Nghị viện), quyền hành pháp (do Chính phủ đảm nhiệm), quyền tư pháp (do Toà án thực hiện). Các cơ quan thực hiện 3 quyền này độc lập và chế ước lẫn nhau nhằm không để quyền lực tập trung quá nhiều vào một cơ quan nào. Ngoài 3 cơ quan kể trên, trong bộ máy nhà nước Tư sản còn có chức vụ Nguyên thủ quốc gia (Quốc vương hoặc Tổng thống), các cơ quan cưỡng chế và hành chính khác từ trung ương đến địa phương.

d. Bộ máy nhà nước Xã hội chủ nghĩa

Khác với bộ máy nhà nước Tư sản, bộ máy nhà nước XHCN được tổ chức theo nguyên tắc tập trung thống nhất quyền lực nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là: Quyền lực nhà nước tập trung thống nhất trong tay nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua các cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân mà cao nhất là Quốc hội. Tất cả các cơ quan khác của nhà nước đều bắt nguồn từ các cơ quan quyền lực của nhà nước và chịu trách nhiệm trước các cơ quan đó.

Việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN còn được bảo đảm bằng các nguyên tắc chung: Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với nhà nước; nguyên tắc bảo đảm sự tham gia đông đảo của nhân dân lao động vào quản lý nhà nước; nguyên tắc tập trung dân chủ; nguyên tắc pháp chế XHCN.

Tóm lại, sự phát triển của mỗi kiểu bộ máy nhà nước phụ thuộc vào mục tiêu của nhà nước và điều kiện, hoàn cảnh lịch sử trong từng giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia. Nhìn cả tiến trình phát triển của bốn kiểu nhà nước chúng ta thấy bộ máy nhà nước được tổ chức từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, chức năng, nhiệm vụ ngày

càng được phân định rõ ràng, cụ thể, khoa học và giai cấp cầm quyền nào cũng chăm lo xây dựng bộ máy nhà nước về mọi mặt vì lợi ích của mình.

IV. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM LÀ NHÀ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CNXH

1. Bản chất

Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thuộc kiểu nhà nước XHCN, là nhà nước kiểu mới, ra đời từ cách mạng tháng 8 năm 1945. Bản chất của nhà nước được xác định trong điều 2 Hiến pháp 1992, đó là: *Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức*. Bản chất giai cấp công nhân, tính dân tộc, tính nhân dân là những thuộc tính cơ bản, xuyên suốt thể hiện bản chất của nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

Bản chất giai cấp công nhân của nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thể hiện ở chỗ nhà nước dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua đảng tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; từ pháp luật, cơ chế, chính sách đến những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nhà nước đều quán triệt tư tưởng, quan điểm của giai cấp công nhân.

Bên cạnh bản chất giai cấp, nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam còn thể hiện bản sắc dân tộc. Đó là một nhà nước ra đời từ cuộc cách mạng đấu tranh giải phóng dân tộc; là nhà nước của tất cả các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam, là biểu hiện tập trung của khối đại đoàn kết dân tộc; nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm những hoạt động chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy những truyền thống và các giá trị văn hoá tốt đẹp của mình.

Tính giai cấp, tính dân tộc gắn liền với tính nhân dân sâu sắc. Đó là một nhà nước mà mọi quyền lực thuộc về nhân dân, một nhà nước do nhân dân lập nên, được dân bầu ra, giám sát và bãi miễn, một nhà nước mà mọi hoạt động vì nhân dân, lấy việc phục vụ nhân dân làm mục tiêu cao nhất của mình.

Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là nhà nước dân chủ rộng rãi và thực sự. Dân chủ XHCN vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng XHCN, là thuộc tính của nhà nước XHCN.

2. Chức năng

Bản chất của nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam được thể hiện ở chức năng của nhà nước.

a. Chức năng đối nội

- *Tổ chức và quản lý kinh tế*: Cũng như mọi nhà nước xã hội chủ nghĩa khác, nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không những là tổ chức quyền lực chính trị, mà còn là chủ sở hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Do đó tổ chức và quản lý kinh tế là một trong những chức năng cơ bản của nhà nước. Trong điều kiện hiện nay, tổ chức và quản lý kinh tế giữ vị trí hàng đầu, bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Xây dựng và phát

triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN; sắp xếp lại nền kinh tế quốc dân theo cơ cấu hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế để đảm bảo tăng trưởng ổn định; tiếp tục xoá bỏ triệt để cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, hình thành đồng bộ và vận hành có hiệu quả cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước; phát huy mạnh mẽ động lực khoa học, công nghệ để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển và nâng cao quan hệ kinh tế quốc tế.

- *Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trấn áp sự chống đối của các giai cấp thù địch đã bị lật đổ và các âm mưu phản cách mạng khác.*

- *Tổ chức và quản lý văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ.* Nhà nước xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc, hiện đại, nhân văn, kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, phát huy mọi tài năng, sáng tạo trong nhân dân. Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá; Nhà nước xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, xác định mục đích của việc quản lý và phát triển giáo dục là nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Từ đó nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch, tiêu chuẩn giáo viên, qui chế thi cử và hệ thống văn bằng. Từ việc xác định vai trò then chốt của khoa học công nghệ trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học công nghệ quốc gia, xây dựng nền khoa học công nghệ tiên tiến.

b. Chức năng đối ngoại

- *Chức năng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN:* Là chức năng thường xuyên của nhà nước ta và là sự nghiệp của toàn dân: “Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân” (Hiến pháp 1992, điều 44). Nội dung của chức năng này là bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, quyền làm chủ của nhân dân, đập tan mọi âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch.

- *Chức năng củng cố và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước:* Nhà nước ta thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Bình đẳng và cùng có lợi, giải quyết các tranh chấp bằng cách thương lượng, bảo đảm ổn định, an ninh và phát triển. Nhà nước tăng cường quan hệ với các tổ chức quốc tế, tích cực tham gia vào các hoạt động quốc tế như: Bảo vệ môi trường, chống các bệnh hiểm nghèo, khắc phục tình trạng nghèo đói...

Các chức năng của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau nhằm thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ của nhà nước.

3. Bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a. Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước được hiểu là những tư tưởng chỉ đạo xuất phát từ bản chất của nhà nước, làm cơ sở cho việc tổ chức mọi hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Các nguyên tắc đó được qui định trong Hiến pháp. Bộ máy nhà nước ta được tổ chức và hoạt động trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước.

Hiến pháp năm 1992 đã xác định : “Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội” (Điều 4). Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước thể hiện ở chỗ Đảng định ra đường lối, chính sách, chủ trương cụ thể quan trọng, có quan hệ nhiều mặt, có ảnh hưởng chính trị rộng lớn đến việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Nhà nước thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng và tổ chức quản lý, điều hành việc thực hiện. Đảng kiểm tra việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách, coi trọng việc bố trí cán bộ, chỉ đạo sự phối hợp giữa các tổ chức, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo nhà nước thông qua các tổ chức của Đảng và đảng viên. Đảng không dùng mệnh lệnh hành chính. Đảng lãnh đạo nhà nước nhưng Đảng và mọi đảng viên phải hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật của nhà nước.

- Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực.

Quyền lực nhà nước bao gồm ba quyền: Lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quyền lực nhà nước được tập trung thống nhất vào Quốc hội - cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân và là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đồng thời phải có sự phân công và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước. Bởi vì, không một cơ quan nhà nước nào có thể thực thi nổi cả ba quyền lực đó.

Để đảm bảo và quán triệt nguyên tắc này, trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, phải không ngừng hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước, xác định rõ chức năng, quyền hạn, các mối quan hệ trong hệ thống đó bảo đảm quyền lực nhà nước thống nhất và phát huy đầy đủ cả ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Nguyên tắc bảo đảm sự tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước

Hình thức tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước rất phong phú và đa dạng có thể trực tiếp hoặc gián tiếp như: Tham gia làm việc trong các cơ quan nhà nước, bầu những người đại diện của mình vào các cơ quan nhà nước, thảo luận, góp ý kiến vào các dự thảo pháp luật, giám sát hoạt động của các nhân viên nhà nước và cơ quan nhà nước. Nhân dân tham gia quản lý nhà nước thông qua các đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức công đoàn...

- Nguyên tắc tập trung dân chủ:

Điều 6, Hiến pháp 1992 qui định: “Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Thực hiện nguyên tắc này trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước có nghĩa là kết hợp sự chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của trung ương và các cơ quan nhà nước cấp trên với hoạt động tự chủ, năng động, sáng tạo của địa phương và cơ quan nhà nước cấp dưới. Nguyên tắc này còn được thể hiện trong cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của mọi cấp trong bộ máy nhà nước cũng như trong việc kết hợp hoạt động, quy định trách nhiệm của tập thể với trách nhiệm của cá nhân.

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa:

Nguyên tắc này đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước phải tiến hành theo đúng quy định của pháp luật, mọi nhân viên nhà nước phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật khi thi hành quyền hạn và nhiệm vụ của mình.

b. Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam theo Hiến pháp 1992

Theo Hiến pháp 1992 sửa đổi, cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm các cơ quan như sau:

** Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước:*

Quốc hội: Là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội được quyết định trong điều 84 Hiến pháp 1992, có thể chia làm ba nhóm:

- Quyền lập hiến và lập pháp
- Quyết định những công việc quan trọng nhất của nhà nước.
- Thực hiện quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm. Cơ cấu của Quốc hội bao gồm: Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Các Ủy ban của Quốc hội, Đại biểu Quốc hội. Kỳ họp Quốc hội là hình thức hoạt động chủ yếu của Quốc hội.

Hội đồng nhân dân các cấp: Hội đồng nhân dân Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân địa phương, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên (điều 119 Hiến pháp 1992).

Căn cứ vào Hiến pháp, Luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên Hội đồng nhân dân ra Nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, bảo đảm thực hiện các quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên; Quyết định các chủ trương biện pháp quan trọng để xây dựng và phát triển địa phương; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước cùng cấp, giám sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan nhà nước, các tổ chức khác của nhân dân ở địa phương.

Hội đồng nhân dân có nhiệm kỳ 5 năm. Hình thức hoạt động chủ yếu là các kỳ họp.

** Hệ thống cơ quan hành chính:*

Chính phủ: Là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 109 Hiến pháp 1992).

Chính phủ do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội và Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Chính phủ có quyền nhân danh nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế (trừ trường hợp Chủ tịch nước ký với người đứng đầu nhà nước khác) và quản lý, điều hành toàn bộ mọi mặt đời sống xã hội của đất nước.

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Uỷ ban nhân dân các cấp: Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Uỷ ban nhân dân các cấp do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cùng cấp, là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương. Nhiệm kỳ của Uỷ ban nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân. Các ban, ngành trực thuộc Uỷ ban nhân dân do Uỷ ban nhân dân thành lập ra có nhiệm vụ quản lý một hoặc một số ngành, lĩnh vực trong phạm vi lãnh thổ địa phương. Uỷ ban nhân dân chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, Luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp (Điều 123 Hiến pháp 1992).

** Hệ thống cơ quan kiểm sát:*

Viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp, thực hành quyền công tố theo quy định của pháp luật.

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân gồm có:

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Viện kiểm sát nhân dân các cấp như: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Viện kiểm sát quân sự các cấp

ở viện kiểm sát mỗi cấp có: Viện trưởng, Phó Viện trưởng, các kiểm sát viên.

** Hệ thống cơ quan xét xử :*

Toà án nhân dân là cơ quan xét xử của nhà nước. Toà án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, lao động, hành chính, kinh tế và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Hệ thống toà án nhân dân bao gồm:

Toà án nhân dân tối cao.

Toà án nhân dân các cấp: Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Toà án quân sự các cấp: Toà án quân sự trung ương, Toà án quân sự quân khu...

Ở mỗi cấp toà án có Chánh án, Phó Chánh án, các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký toà án.

* *Chủ tịch nước*: Là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại (Điều 101 Hiến pháp 1992).

Nhiệm vụ quyền hạn của chủ tịch nước được quy định trong Hiến pháp 1992 (Điều 103) bao gồm:

- Công bố Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh và các quyết định quan trọng của Quốc hội và uỷ ban thường vụ Quốc hội.

- Đề nghị uỷ ban thường vụ Quốc hội xem xét lại một số Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

- Ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương trong trường hợp Uỷ ban thường vụ Quốc hội không thể họp được.

- Nhiệm vụ quyền hạn trong lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nhiệm vụ quyền hạn trong lĩnh vực an ninh quốc phòng.

- Quyết định những vấn đề quan trọng khác.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội.

4. Xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam - Nhà nước pháp quyền XHCN

Xây dựng nhà nước pháp quyền là một khâu trọng yếu trong đổi mới hệ thống chính trị, là đòi hỏi bức thiết của sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay. Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay là tiếp tục phát huy thành tựu, ưu điểm của nhà nước ta, khắc phục những hạn chế, khuyết điểm đã mắc phải. Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng và phát triển học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật vào điều kiện mới của đất nước, vận dụng những tinh hoa tư tưởng của nhân loại về nhà nước và pháp luật, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng về nhà nước pháp quyền đã xuất hiện từ lâu, được bổ sung và hoàn thiện qua quá trình và phát triển lâu dài của lịch sử tư tưởng về nhà nước và pháp luật. Ngày nay, dựa trên các kết quả nghiên cứu đã được công bố, có thể nêu ra các đặc điểm cơ bản của nhà nước pháp quyền như sau:

- Có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, phản ánh đúng yêu cầu khách quan của quản lý xã hội. Các đạo luật phải có vai trò tối thượng trong hệ thống pháp luật. Nhà nước và các thiết chế của nó phải được xác định rõ ràng về mặt pháp luật, tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, viên chức và công dân phải tuân thủ nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật.

- Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, công dân có trách nhiệm đối với nhà nước và nhà nước cũng có trách nhiệm đối với công dân. Quan hệ giữa nhà nước và công dân là quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

- Là một tổ chức thực hiện công quyền dựa trên nền tảng pháp luật vững chắc, các quyền tự do, dân chủ, các lợi ích chính đáng của con người phải được pháp luật bảo đảm và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của công dân do bất kì cơ quan nhà nước, người có chức quyền hay công dân nào thực hiện đều phải bị phát hiện và nghiêm trị.

- Quyền lực nhà nước về lập pháp, hành pháp và tư pháp được phân định rõ ràng, hợp lí cho các hệ thống cơ quan nhà nước tương ứng trong một cơ chế kiểm tra, giám sát và chế ước nhau, tạo thành cơ chế đồng bộ bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước, nhân dân thực sự là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước.

Nhà nước pháp quyền phải là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, pháp luật có tính pháp lý và công bằng, thể hiện đầy đủ các giá trị cao của xã hội và của con người, pháp luật phải giữ vai trò chủ đạo trong mọi hoạt động, trong xử sự của các chủ thể và toàn xã hội. Xây dựng nhà nước pháp quyền là một quá trình lâu dài vì vậy phải tiến hành từng bước theo một định hướng nhất quán, dựa trên những căn cứ và quan điểm khoa học.

CHƯƠNG III

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

I. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

1. Nguồn gốc của pháp luật

- Có rất nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc của pháp luật như : Pháp luật là do chúa trời, do thượng đế, do đấng tối cao đặt ra (Thuyết thần học); pháp luật là tổng thể những quyền của con người tự nhiên sinh ra mà có (Thuyết pháp luật tự nhiên); pháp luật là những linh cảm của con người về những cách xử sự hợp lý (Thuyết pháp luật linh cảm)... Những quan điểm này nhìn chung đều mang màu sắc duy tâm, không khoa học, có thuyết rất phản khoa học.

- Theo học thuyết Mác-Lênin, nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội cơ bản nhất của đời sống chính trị xã hội, là hai “người bạn đồng hành” có cùng số phận lịch sử như nhau: Cùng xuất hiện, cùng tồn tại và phát triển, cùng tiêu vong khi nhân loại đã tiến tới chủ nghĩa cộng sản. Do đó những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước cũng là những nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của pháp luật. *Đó là có sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và của cải làm ra; có sự phân hoá xã hội thành những tầng lớp, giai cấp có lợi ích đối kháng nhau và mâu thuẫn giai cấp, đấu tranh giai cấp phát triển đến mức không thể điều hoà được.*

Bất kỳ một xã hội nào để tồn tại và phát triển thì các quan hệ giữa con người với nhau - quan hệ xã hội - phải tuân theo những quy tắc xử sự chung nhất định. Nhưng trong những giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người, những quy tắc xử sự chung ấy hình thành bằng những cách khác nhau và biểu hiện dưới những hình thức khác nhau. Trong xã hội công xã nguyên thủy chưa có nhà nước nên cũng chưa có pháp luật, do đó nhân tố bảo đảm trật tự và ổn định xã hội chính là những quy phạm xã hội như phong tục tập quán, tín điều tôn giáo. Các quy phạm xã hội này hình thành một cách tự phát, xuất phát từ lợi ích chung của toàn xã hội và cũng là lợi ích của những thành viên trong xã hội ấy và được bảo đảm thực hiện bằng sự tự giác của mỗi người và bằng uy tín tự nhiên của các thủ lĩnh cộng đồng. Khi xã hội công xã nguyên thủy tan vỡ, xuất hiện giai cấp đối kháng và mâu thuẫn giai cấp ngày càng trở nên gay gắt. Trong điều kiện đó, để giữ cho xã hội trong vòng trật tự nhất định, giai cấp nắm trong tay những lực lượng sản xuất chủ yếu, những của cải chủ yếu của xã hội đã tổ chức nên một thiết chế đặc biệt với công cụ đặc biệt. Thiết chế đó là nhà nước. Khi có nhà nước trong tay, giai cấp đó trở thành giai cấp thống trị. Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị thừa nhận những quy phạm xã hội nào phù hợp với lợi ích của giai cấp mình và buộc các giai cấp khác phải tuân theo. Các quy phạm xã hội được giai cấp thống trị thừa nhận đó được gọi là tập quán pháp. Ngoài ra, giai cấp thống trị còn đặt ra những quy tắc xử sự mới để bảo vệ lợi ích của mình và dùng sức

mạnh của nhà nước bắt buộc mọi người phải tuân theo. Những quy tắc xử sự đó là văn bản pháp luật.

2. Khái niệm pháp luật và những thuộc tính của pháp luật

a. Khái niệm pháp luật

Pháp luật là hệ thống các qui tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.

b. Thuộc tính của pháp luật

Thuộc tính của pháp luật là những tính chất, những dấu hiệu riêng biệt, những đặc trưng của pháp luật. Thuộc tính của pháp luật chính là các yếu tố để phân biệt pháp luật với các hiện tượng xã hội khác, trước hết với những quy phạm xã hội như quy phạm đạo đức, tập quán... Pháp luật có ba thuộc tính sau:

Pháp luật có tính bắt buộc chung (Tính quy phạm phổ biến).

Pháp luật là hệ thống các qui tắc xử sự, tức là một hệ thống các qui phạm. Mỗi một qui tắc xử sự đều có tính qui phạm và là khuôn mẫu cho các hành vi xử sự mà tất cả các chủ thể trong xã hội phải tuân theo. Qui phạm pháp luật có tính chất bắt buộc phải tuân theo đối với mọi đối tượng trong phạm vi một nhà nước. Bất kể đối tượng đó thuộc dòng họ, giới tính, dân tộc hay tôn giáo nào, không phân biệt đối tượng đó có trình độ văn hoá hay địa vị xã hội nào.

Pháp luật có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Pháp luật được thể hiện bằng các văn bản rõ ràng. Văn bản pháp luật phải có tên gọi xác định, chỉ do những cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Pháp luật được ghi bằng những lời văn rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, không đa nghĩa với cấu trúc chặt chẽ và cấu trúc đó được mẫu hoá bởi chính cơ quan nhà nước có thẩm quyền đó.

Pháp luật do nhà nước ban hành và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

Nhà nước ban hành pháp luật thì phải đảm bảo cho pháp luật được thực hiện và nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện giúp đỡ bằng các biện pháp như giáo dục, hướng dẫn, phổ biến, khuyến khích hoặc cung cấp các cơ sở vật chất kỹ thuật để các chủ thể có thể tự mình thực hiện pháp luật.

Pháp luật là hình thức thể hiện tập trung nhất ý chí của nhà nước. Do đó, nó luôn mang tính cưỡng chế thực hiện. Nếu pháp luật không được tự nguyện thực hiện thì nhà nước sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế.

Chính nhờ ba thuộc tính nêu trên mà pháp luật được coi là công cụ toàn năng, có hiệu quả nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội, điều chỉnh các hành vi của con người, giữ cho xã hội luôn trật tự và ổn định.

3. Bản chất của pháp luật

Nhà nước và pháp luật là hai vấn đề có quan hệ mật thiết với nhau. Do vậy, bản chất của pháp luật luôn phù hợp với bản chất của nhà nước trong mọi thời kỳ.

a. Tính giai cấp của pháp luật

Học thuyết Mác-Lênin chỉ ra rằng, pháp luật chỉ phát sinh, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Vì vậy bản chất của pháp luật thể hiện ở tính giai cấp của nó, không có “pháp luật tự nhiên” hay pháp luật không mang tính giai cấp. Tính giai cấp của pháp luật thể hiện:

- Pháp luật phản ánh *ý chí nhà nước của giai cấp thống trị*. Giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất và hợp pháp hoá. ý chí đó được cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. C. Mác và Ăngghen khi nghiên cứu pháp luật tư bản đã đi đến kết luận: “Pháp luật tư bản chẳng qua là ý chí của giai cấp tư sản được đưa lên thành luật, cái ý chí mà nội dung là do những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp tư sản quyết định”⁴. Nhà nước ban hành và bảo đảm cho pháp luật được thực hiện, vì vậy pháp luật là những quy tắc xử sự chung có tính chất bắt buộc đối với mọi người.

- Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở *mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội* của giai cấp thống trị. Trong xã hội có giai cấp, sự điều chỉnh của pháp luật trước hết vì mục đích định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển theo một mục tiêu, một trật tự phù hợp với ý muốn của giai cấp thống trị, bảo vệ và củng cố địa vị của giai cấp thống trị.

b. Tính chất xã hội của pháp luật

Bên cạnh tính giai cấp, pháp luật còn có tính chất xã hội rất to lớn vì pháp luật do nhà nước là đại diện chính thức của toàn xã hội ban hành. Tính chất xã hội của pháp luật thể hiện trước hết ở khía cạnh nó là công cụ điều chỉnh hành vi con người có hiệu lực nhất. Để trở thành công cụ như vậy, pháp luật còn là phương tiện ghi nhận những quy luật khách quan của những cách xử sự hợp lý. Dưới góc độ và trong chừng mực nhất định, nó là chân lý khách quan, mang tính chuẩn mực và ổn định. Từ đó, pháp luật trở thành thước đo của hành vi con người, là công cụ để kiểm nghiệm các quá trình, các hiện tượng xã hội.

c. Tính dân tộc và tính mở

Ngày nay, người ta thường nói đến tính dân tộc, tính mở của pháp luật, pháp luật của mỗi nước muốn được người dân chấp nhận là của mình thì nó phải được xây dựng dựa trên nền tảng dân tộc, thấm nhuần tính dân tộc. Nó phản ánh được những phong tục tập quán, đặc điểm lịch sử, điều kiện địa lý và trình độ văn minh, văn hoá của dân tộc. Đồng thời nó cũng phải là hệ thống pháp luật mở, sẵn sàng tiếp nhận những thành tựu của nền văn minh, văn hoá pháp lý của nhân loại để làm giàu cho mình.

⁴ Mác-Ăngghen, *tuyển tập, tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 262.*

II. VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT

1. Vai trò của pháp luật đối với kinh tế

Pháp luật sinh ra trên cơ sở kinh tế và bị quy định bởi cơ sở hạ tầng song pháp luật có tính độc lập tương đối. Pháp luật là phương tiện để nhà nước tổ chức và quản lý kinh tế. Bởi vì do tính chất phức tạp và phạm vi rộng của chức năng quản lý kinh tế, nhà nước không thể trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh tế cụ thể mà chỉ thực hiện việc quản lý ở tầm vĩ mô và mang tính chất hành chính - kinh tế. Quá trình đó không thể thực hiện được nếu không dựa vào pháp luật. Như vậy, chỉ trên cơ sở một hệ thống văn bản pháp luật kinh tế đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với thực tiễn và kịp thời thì nhà nước mới thực hiện tốt chức năng của mình trong lĩnh vực tổ chức và quản lý kinh tế.

2. Vai trò của pháp luật đối với xã hội

Pháp luật là phương tiện để nhà nước tổ chức và quản lý xã hội. Nhà nước là đại diện chính thức của toàn thể xã hội, do đó nhà nước có chức năng quản lý toàn xã hội. Để quản lý xã hội, nhà nước dùng nhiều phương tiện, nhiều biện pháp, trong đó pháp luật là phương tiện quan trọng nhất. Pháp luật có khả năng triển khai những chủ trương, chính sách của nhà nước một cách nhanh nhất. Nhờ có pháp luật, nhà nước có cơ sở để phát huy quyền lực kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của các tổ chức, các cơ quan, các nhân viên nhà nước và mọi công dân.

Pháp luật góp phần tạo dựng những quan hệ mới. Trên cơ sở xác định thực trạng xã hội với những tình huống cụ thể, điển hình, tồn tại và tái diễn thường xuyên ở những thời điểm cụ thể trong xã hội, nhà nước đề ra pháp luật để điều chỉnh kịp thời và phù hợp. Mặt khác dựa trên cơ sở của những kết quả dự báo khoa học, con người có thể dự kiến được những thay đổi có thể diễn ra với những tình huống cụ thể, điển hình cần có sự điều chỉnh bằng pháp luật. Từ đó pháp luật được đưa ra để định hướng trước, xác lập những quy định và có thể thiết kế những mô hình tổ chức quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức thử nghiệm. Vì vậy có thể nói pháp luật có vai trò quan trọng trong việc tạo dựng ra những quan hệ xã hội mới.

3. Vai trò của pháp luật đối với hệ thống chính trị

Như chương II đã cho thấy, hệ thống chính trị của một quốc gia gồm nhiều bộ phận như: Nhà nước, các đảng phái chính trị (nước ta hiện nay là Đảng Cộng sản), các tổ chức quần chúng... Pháp luật là phương tiện thiết lập các nguyên tắc quan trọng nhất về tổ chức và hoạt động của toàn bộ hệ thống. Đồng thời pháp luật là thước đo về tính hợp pháp, hợp chính trị, hợp đạo lý của mọi yếu tố tạo thành hệ thống và của các thành viên trong hệ thống. Cụ thể:

- *Đối với nhà nước:* Pháp luật là cơ sở để thiết lập, củng cố, tăng cường quyền lực nhà nước. Nhà nước không thể tồn tại nếu thiếu pháp luật và pháp luật không thể phát huy được hiệu lực của mình nếu không có sức mạnh của quyền lực và của bộ máy nhà nước.

Thực tiễn cho thấy, khi chưa có một hệ thống quy phạm pháp luật về tổ chức hoạt động của các cơ quan, viên chức trong bộ máy nhà nước đầy đủ, đồng bộ, phù hợp và chính

xác thì sẽ dẫn đến tình trạng trùng lặp, chồng chéo, thực hiện không đúng chức năng, thẩm quyền của một số cơ quan nhà nước. Bộ máy nhà nước sẽ công kênh và kém hiệu quả. Pháp luật có vai trò quan trọng trong việc quy định trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ của mọi cơ quan nhà nước, mỗi loại cán bộ và mỗi cán bộ làm việc trong từng cơ quan của bộ máy nhà nước. Nhờ có pháp luật, những hiện tượng lạm quyền, bao biện, vô trách nhiệm của đội ngũ viên chức nhà nước dễ dàng được phát hiện và loại trừ.

Như vậy, để bộ máy nhà nước hoạt động có hiệu quả đòi hỏi phải được xác định đúng chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi loại cơ quan và mỗi cơ quan, phải xác lập mối quan hệ đúng đắn giữa chúng, phải có những phương pháp tổ chức và hoạt động phù hợp để tạo ra một cơ chế đồng bộ, trong quá trình thiết lập và thực thi quyền lực nhà nước, điều đó chỉ có thể thực hiện khi dựa trên các quy định của pháp luật.

- *Đối với Đảng Cộng sản*: Đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản có ý nghĩa chỉ đạo trong việc xây dựng pháp luật, tuyên truyền, giáo dục pháp luật. Pháp luật làm cho đường lối chính sách của Đảng trở thành ý chí chung, ý chí của nhà nước. Tức là pháp luật thể chế hoá đường lối chính sách của Đảng, là công cụ thực hiện đường lối chính sách của Đảng.

III. CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Chức năng của pháp luật là những phương diện, những mặt tác động chủ yếu của pháp luật.

2. Các chức năng chủ yếu

a. Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật

Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật là sự tác động trực tiếp của pháp luật tới các quan hệ xã hội bằng cách ghi nhận, củng cố những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng và tạo lập hành lang pháp lý hướng các quan hệ xã hội phát triển trong trật tự và ổn định theo mục tiêu mong muốn.

b. Chức năng bảo vệ của pháp luật

Chức năng bảo vệ được thể hiện ở việc quy định những phương tiện nhằm mục đích bảo vệ các quan hệ xã hội là cơ sở, nền tảng của xã hội trước các vi phạm và loại trừ những quan hệ xã hội lạc hậu hoặc không phù hợp với bản chất của chế độ. Những phương tiện đó chủ yếu là những quy định về xử phạt.

c. Chức năng giáo dục của pháp luật

Chức năng giáo dục của pháp luật là sự tác động gián tiếp của pháp luật tới các quan hệ xã hội thông qua ý thức con người, hướng con người tới cách xử sự hợp lý, phù hợp với cách xử sự ghi trong quy phạm pháp luật, phù hợp với lợi ích của xã hội và của bản thân. Các quy phạm pháp luật mang những giá trị xã hội tiến bộ, chứa đựng những đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, hoạt động áp dụng pháp luật đúng đắn của các cơ quan

nhà nước có thẩm quyền và hành vi gương mẫu thi hành pháp luật của các chủ thể khác nhau có tác dụng rất to lớn trong công tác giáo dục pháp luật.

IV. HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Hình thức của pháp luật là sự biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật, là phương thức tồn tại thực tế của pháp luật mà chúng ta nhận biết được bằng cách đọc và nghiên cứu.

2. Phân loại hình thức pháp luật

a. Hình thức bên trong của pháp luật

Hình thức bên trong của pháp luật được xem xét dưới các yếu tố cấu thành hệ thống pháp luật bao gồm: Các nguyên tắc chung của pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật và quy phạm pháp luật.

* *Các nguyên tắc của pháp luật:* Là những tư tưởng cơ bản chỉ đạo toàn bộ hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật của nhà nước và công dân, là những tư tưởng xuyên suốt nội dung của hệ thống pháp luật. Ví dụ: Nguyên tắc dân chủ, công bằng, bác ái, nguyên tắc được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm...

* *Hình thức cấu trúc của pháp luật:* Cũng như mọi hiện tượng xã hội khác pháp luật có cấu trúc của mình. Trong phạm vi một quốc gia có một hệ thống pháp luật. Trong hệ thống pháp luật ấy có các ngành luật. Trong từng ngành luật có các chế định pháp luật. Trong chế định pháp luật thì có các quy phạm pháp luật.

- *Hệ thống pháp luật:* Là một chỉnh thể thống nhất các bộ phận hợp thành mang những đặc điểm, nội dung đặt trên cơ sở những nguyên tắc thống nhất của một quốc gia (hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, pháp luật tư sản).

- *Ngành luật:* Là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực các quan hệ xã hội nhất định với những phương pháp điều chỉnh nhất định: Luật hình sự, luật dân sự, luật kinh tế...

- *Chế định pháp luật:* Là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong cùng một ngành luật, ví dụ: luật hình sự có các chế định như: hình phạt, các tội xâm phạm an ninh quốc gia...

- *Quy phạm pháp luật:* Là “tế bào”, là “viên gạch” xây dựng nên toàn bộ hệ thống pháp luật, là bộ phận cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật.

b. Hình thức bên ngoài của pháp luật

Hình thức bên ngoài của pháp luật là sự thể hiện ra bên ngoài, là dạng tồn tại trong thực tế của các quy phạm pháp luật (còn gọi là nguồn của pháp luật). Trong lịch sử xã hội loài người đã tồn tại ba hình thức bên ngoài của pháp luật là tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật.

- *Tập quán pháp*: Là những tập quán được lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đã được nhà nước thừa nhận, làm cho chúng trở thành những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung và được nhà nước đảm bảo thực hiện (pháp luật bất thành văn).

- *Tiền lệ pháp*: Là các quy định, cách giải quyết vụ việc của các cơ quan hành chính hoặc xét xử được nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết các vụ việc tương tự.

- *Văn bản quy phạm pháp luật*: Là hình thức pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành dưới hình thức văn bản (pháp luật thành văn).

Tập quán pháp và tiền lệ pháp là những hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất trong lịch sử pháp luật và được áp dụng phổ biến ở pháp luật Chủ nô và pháp luật Phong kiến. Đến pháp luật Tư sản, tập quán pháp chỉ tồn tại chủ yếu ở những chính thể quân chủ lập hiến và cũng chủ yếu ở những lĩnh vực lễ nghi, truyền thống. Còn tiền lệ pháp vẫn có vai trò rất quan trọng, nhất là những nước thuộc hệ thống pháp luật Anh-Mĩ.

Văn bản quy phạm pháp luật tuy xuất hiện muộn hơn tập quán pháp và tiền lệ pháp nhưng ngày càng chiếm vai trò quan trọng, đặc biệt trong pháp luật Tư sản và pháp luật Xã hội chủ nghĩa. Ở nước ta tập quán pháp và tiền lệ pháp được áp dụng để giải quyết một số vụ việc dân sự.

V. BẢN CHẤT, VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM

1. Bản chất của pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam

Cũng như các nhà nước khác, bản chất, đặc điểm pháp luật của nước ta phù hợp với bản chất, đặc điểm của nhà nước, do bản chất, đặc điểm và những nhiệm vụ của nhà nước ta trong từng thời kỳ cách mạng quy định. Như điều 2, Hiến pháp 1992 sửa đổi xác định: *“Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”*.

Nhà nước được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh...(Điều 4- Hiến pháp 1992).

Vì lẽ đó, pháp luật nước ta về bản chất là pháp luật Xã hội chủ nghĩa, nó thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, đồng thời phản ánh, thể hiện ý chí, lợi ích của các tầng lớp nhân dân lao động khác và của cả dân tộc. Có sự thống nhất đó là do trong xã hội ta hiện nay có sự thống nhất về cơ bản, lâu dài giữa lợi ích của cả dân tộc. Đó là mục đích xây dựng một đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Nói pháp luật thể hiện ý chí và lợi ích của toàn thể nhân dân lao động không có nghĩa là phủ nhận tính giai cấp của pháp luật của nhà nước ta, đối lập với đường lối, chính sách

của Đảng, của giai cấp công nhân. Vấn đề là ở chỗ, khi pháp luật phản ánh, bảo vệ lợi ích của các giai cấp, của dân tộc phải đứng trên quan điểm, lập trường của Đảng, của giai cấp công nhân. Đó là một nguyên tắc hàng đầu của pháp luật nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Trong nền kinh tế nhiều thành phần, đương nhiên còn tồn tại nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp xã hội với các lợi ích khác nhau. Pháp luật phải bảo vệ, phản ánh các lợi ích chính đáng đó, nhưng phải phù hợp với định hướng phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần, phù hợp với quan điểm của Đảng và nhà nước ta. Sự kết hợp chặt chẽ giữa tính giai cấp sâu sắc và tính nhân dân rộng rãi là một đặc điểm quan trọng của pháp luật nước ta hiện nay.

2. Vai trò của pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam

a. Pháp luật là công cụ thực hiện đường lối chính sách của Đảng Cộng sản

Đảng Cộng sản lãnh đạo trước hết và chủ yếu bằng cách vạch ra đường lối, chính sách cho mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng trên cơ sở phân tích khoa học tình hình thực tế, vận dụng sáng tạo các nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoàn cảnh thực tế đó. Việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng trước hết và chủ yếu phải bằng nhà nước và thông qua nhà nước ấy. Pháp luật là sự biểu hiện dưới hình thức nhà nước các đường lối, chính sách của Đảng. Mặt khác bằng việc thể chế hoá bằng pháp luật, đường lối, chính sách, chủ trương của Đảng trở thành những quy định quản lý mang tính quyền lực nhà nước, trở thành các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các cá nhân, tổ chức được thực hiện một cách trực tiếp, chính xác, thống nhất trong cả nước, trong từng ngành, từng địa phương, từng đơn vị cơ sở.

b. Pháp luật là công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động

“Nhà nước đảm bảo và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân” (điều 3, Hiến pháp 1992). Pháp luật phải ghi rõ các quyền và nghĩa vụ của công dân. Pháp luật phải quy định cụ thể, đảm bảo đầy đủ thực tế nguyên tắc: Mọi quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân. Nhân dân phải là người thực sự xây dựng nên nhà nước của mình, tham gia vào các công việc nhà nước, kiểm tra sự hoạt động của các cơ quan nhà nước; pháp luật cũng phải quy định rõ nghĩa vụ trung thành và phục vụ nhân dân một cách tận tụy của các cơ quan nhà nước và viên chức nhà nước trong việc thực hành công vụ; chống thái độ vô trách nhiệm, hách dịch, cửa quyền, bài trừ tệ nạn quan liêu, tham nhũng, ngăn ngừa tình trạng một số viên chức nhà nước biến thành một lớp người đặc quyền, đặc lợi.

Mặt khác, mọi công dân khi thực hiện quyền làm chủ, thực hiện các quyền tự do dân chủ của mình không được làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội, lợi ích và các quyền tự do dân chủ của công dân khác. Vì vậy, lẽ tự nhiên thực hiện tự do dân chủ phải có pháp luật, trong khuôn khổ của pháp luật.

c. Pháp luật là công cụ quản lý nhà nước

Nhà nước nào cũng cần có pháp luật để thực hiện vai trò quản lý của mình đối với xã hội. Nhà nước có thể sử dụng nhiều công cụ, biện pháp khác nhau để quản lý xã hội nhưng công cụ hữu hiệu nhất vẫn là pháp luật. Nhà nước sử dụng pháp luật không chỉ nhằm trừng

trị, trấn áp, cưỡng chế, giữ cho xã hội trong vòng trật tự có lợi cho giai cấp thống trị mà còn là công cụ quan trọng để cải tạo các quan hệ xã hội cũ, lối sống cũ, tổ chức xây dựng và điều hành mọi lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, kĩ thuật, mở đường cho các quan hệ xã hội mới phát triển phù hợp với các quy luật khách quan. Vì vậy, ngày nay pháp luật không chỉ bó hẹp ở chức năng cưỡng chế, trừng trị mà nó còn là công cụ hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy, điều chỉnh sự phát triển của xã hội, đặc biệt trong sự phát triển nền kinh tế đất nước. Pháp luật phải tạo nên một môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động tự do kinh doanh phát triển, tạo cho mọi công dân có nhiều cơ hội khác nhau để làm ăn, sinh sống, kinh doanh theo pháp luật, bảo vệ các quyền sở hữu hợp pháp, các nguồn thu nhập hợp pháp. Mặt khác, pháp luật cũng tạo điều kiện để nhà nước có thể thực hiện được vai trò người điều hành nền kinh tế thị trường, hướng nó phát triển theo các mục tiêu đã định, khắc phục, hạn chế những mặt trái vốn có của nền kinh tế thị trường. Pháp luật cũng phải là công cụ để nhà nước kiểm soát các hoạt động kinh doanh, trừng trị mọi hành vi làm ăn phi pháp, thực hiện sự công bằng trong sản xuất, phân phối.

Để thực hiện tốt vai trò quản lý nhà nước bằng pháp luật, nhà nước phải không ngừng xác lập, củng cố và hoàn thiện những cơ sở pháp lý của quản lý nhà nước, đặc biệt là quản lý nhà nước về kinh tế, nhằm phát huy cao nhất hiệu lực của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

CHƯƠNG IV

CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI

Nhà nước Việt Nam cũng như bất kỳ một nhà nước nào khác đều phải sử dụng pháp luật như là một công cụ chủ yếu để thực hiện vai trò quản lý của mình. Vì vậy, việc quản lý bằng pháp luật cũng là một đặc trưng của việc quản lý nhà nước. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật thông qua một cơ chế nhất định được gọi là cơ chế điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng pháp luật. Nghiên cứu vấn đề này, một mặt chúng ta nắm được những cách thức, phương pháp nhà nước tác động vào các quan hệ xã hội thông qua pháp luật, mặt khác qua đó chúng ta cũng nắm được những khái niệm pháp lý cơ bản nhất như: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, ý thức pháp luật, vi phạm pháp luật, pháp chế...

A. ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT, CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI

I. ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Ở nước ta, pháp luật là một phương tiện quan trọng bậc nhất không thể thay thế để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tổ chức, quản lý đời sống xã hội, bảo đảm cho xã hội hoạt động ổn định, phát triển nhanh, phù hợp với mục đích mà nhà nước và xã hội đặt ra. Chính vì vậy điều 12, Hiến pháp 1992 qui định: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”.

Quản lý xã hội bằng pháp luật tức là dùng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội, sắp xếp chúng theo những trật tự nhất định để chúng phát triển theo những hướng định trước nhằm đạt được mục đích đề ra. Sự tác động qua lại giữa pháp luật và các quan hệ xã hội rất phức tạp. Các quan hệ xã hội có vai trò quyết định đối với pháp luật, đồng thời chính bản thân quan hệ xã hội lại là đối tượng tác động của pháp luật. Pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội bằng cách qui định cho các bên tham gia vào các mối quan hệ các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định, đồng thời pháp luật cũng thiết lập cả những điều kiện để bảo đảm cho các quyền và nghĩa vụ pháp lý đó được thực hiện. Vì vậy khi tham gia vào các quan hệ xã hội do pháp luật điều chỉnh các chủ thể buộc phải chỉ đạo hành vi của mình phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

Tuy nhiên cần chú ý là pháp luật không chỉ tác động tới hành vi của các chủ thể tham gia các quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật mà còn tác động về tư tưởng đối với toàn xã hội nói chung, sự tác động mang tính chất giáo dục. Trong nhiều trường hợp sự giáo dục không nhằm mục đích thay đổi hành vi của chủ thể mà chỉ giúp chủ thể nhận thức sâu sắc hơn khi thực hiện hành vi đó.

Tóm lại, điều chỉnh pháp luật là quá trình nhà nước dùng pháp luật tác động lên hành vi của các thành viên trong xã hội nhằm đạt được những mục đích đề ra.

2. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật là các quan hệ xã hội. Chính các quan hệ xã hội dưới sự điều chỉnh của pháp luật trở thành các quan hệ pháp luật. Nhưng cũng cần phải hiểu rằng không phải pháp luật điều chỉnh tất cả các mối quan hệ xã hội. Pháp luật chỉ điều chỉnh những mối quan hệ xã hội quan trọng có liên quan đến đời sống của cộng đồng xã hội, liên quan tới việc củng cố địa vị và lợi ích của người lao động trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá-xã hội và có những quan hệ xã hội chỉ tồn tại khi có qui phạm pháp luật điều chỉnh như các quan hệ bảo hiểm, quan hệ tố tụng. Những quan hệ tình cảm, quan hệ trong phạm vi nội bộ các tổ chức xã hội không nằm trong sự điều chỉnh của pháp luật.

3. Phương pháp điều chỉnh của pháp luật

Phương pháp điều chỉnh của pháp luật là phương thức, cách thức tác động của pháp luật vào các quan hệ xã hội.

Nhà nước dùng pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội theo các cách thức: Bắt buộc, cho phép, cấm đoán. Nội dung của phương pháp điều chỉnh pháp luật được qui định bởi đặc điểm, nội dung, tính chất của các quan hệ xã hội, tức là bởi đối tượng điều chỉnh, bởi vai trò của chủ thể điều chỉnh. Nếu tính chất các quan hệ là phụ thuộc, các bên tham gia vào quan hệ này không bình đẳng: Một bên tham gia quan hệ là nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước, một bên ở vị trí phục tùng thì để điều chỉnh các quan hệ này người ta dùng phương pháp điều chỉnh có tính chất mệnh lệnh - phục tùng. Nếu đặc điểm và tính chất của các quan hệ là bình đẳng, các chủ thể của quan hệ xã hội này tự định đoạt các quyền và trách nhiệm của mình trong khuôn khổ luật định thì dùng các phương pháp điều chỉnh là thoả thuận. Tuy nhiên, một số ngành luật có phương pháp điều chỉnh riêng, có tính đặc thù phụ thuộc vào mối quan hệ xã hội mà chúng điều chỉnh. Ví dụ: Luật Hiến pháp, luật Hành chính...

II. CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

1. Khái niệm cơ chế điều chỉnh pháp luật

Khái niệm cơ chế theo cách hiểu phổ biến là sự vận động nhịp nhàng và đồng bộ của một hệ thống nào đó và của các bộ phận cấu thành của hệ thống đó. Vì vậy, chúng ta cần nghiên cứu sự vận động của cơ chế điều chỉnh pháp luật, tức là nghiên cứu các giai đoạn vận hành của cơ chế đó và nghiên cứu các yếu tố cấu thành của nó cũng như các yếu tố có liên quan khác.

Cơ chế điều chỉnh pháp luật là một hệ thống thống nhất các phương tiện pháp lý, thông qua đó Nhà nước thực hiện sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội nhằm đạt được mục tiêu của sự điều chỉnh pháp luật là tạo ra trật tự pháp luật.

2. Các giai đoạn của cơ chế điều chỉnh pháp luật

Cơ chế điều chỉnh pháp luật là một quá trình thực hiện sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội. Quá trình này trải qua bốn giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Xây dựng và ban hành các qui phạm pháp luật. Đây là hoạt động lập pháp của Quốc hội và hoạt động xây dựng và ban hành các qui phạm dưới luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

Giai đoạn 2: áp dụng pháp luật.

Đây là giai đoạn các cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền căn cứ vào các qui phạm pháp luật để ban hành các quyết định cá biệt nhằm giải quyết các trường hợp cụ thể phát sinh trong thực tiễn đời sống.

Giai đoạn 3: Xuất hiện các quan hệ pháp luật mà nội dung của chúng là những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể. Các quan hệ đó phát sinh trực tiếp từ các quyết định áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền.

Giai đoạn 4: Các chủ thể của qui phạm pháp luật thực hiện quyết định áp dụng pháp luật, tức là thực hiện các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý tương ứng của mình trong thực tiễn đời sống.

Kết quả của toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật là một trật tự pháp luật.

B. MỘT SỐ KHÁI NIỆM PHÁP LÝ CƠ BẢN

I. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

a. Khái niệm: Quy phạm pháp luật, quy phạm đạo đức, quy phạm tập quán, quy phạm của các tổ chức chính trị-xã hội... là các quy phạm xã hội. Các quy phạm xã hội đều có thuộc tính chung: là quy tắc xử sự chung, là tiêu chuẩn để đánh giá hành vi con người. Ví dụ để đánh giá hành vi nào là trộm, hành vi nào là cướp thì phải căn cứ vào các quy phạm pháp luật hình sự; để đánh giá hành vi nào là thiện, hành vi nào là ác thì phải căn cứ vào các qui phạm đạo đức. Quy phạm pháp luật là một dạng của qui phạm xã hội nên nó có đặc điểm chung của qui phạm xã hội, ngoài ra, nó còn có những đặc trưng riêng.

b. Những đặc trưng của qui phạm pháp luật:

- Quy phạm pháp luật do nhà nước đặt ra, phê chuẩn và được bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước.

- Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung. Quy phạm pháp luật được đặt ra không phải cho một chủ thể cụ thể mà cho các chủ thể không xác định. Tính bắt buộc chung của quy phạm pháp luật được hiểu là bắt buộc đối với tất cả mọi chủ thể nằm trong hoàn cảnh, điều kiện mà quy phạm pháp luật đó quy định.

- Quy phạm pháp luật được thực hiện nhiều lần trong cuộc sống cho đến khi bị sửa đổi, hủy bỏ.

- Nội dung của qui phạm pháp luật thể hiện trên hai mặt: Cho phép và bắt buộc, chỉ rõ quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.

Từ những đặc trưng trên có thể hiểu *qui phạm pháp luật là qui tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.*

2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật

Cơ cấu của quy phạm pháp luật là các phần hợp thành quy phạm pháp luật. Thông thường quy phạm pháp luật được hợp thành từ ba bộ phận là giả định, qui định và chế tài.

a. Giả định: Là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống mà con người gặp phải và cần phải xử sự theo quy định của nhà nước. Trong phần giả định còn nêu cả chủ thể nào ở trong hoàn cảnh và điều kiện đó.

Ví dụ 1: Điều 12, khoản 1 Luật Tài nguyên nước ghi: “Tổ chức, cá nhân khoan thăm dò địa chất, khoan thăm dò nước dưới đất, xử lý nền móng công trình phải thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước dưới đất theo quy định của pháp luật”. Trong quy phạm này, bộ phận giả định là: “Tổ chức, cá nhân khoan thăm dò địa chất, khoan thăm dò nước dưới đất, xử lý nền móng công trình”.

Giả định là bộ phận không thể thiếu được trong qui phạm pháp luật. Nếu không có bộ phận giả định thì không thể biết ai hay tổ chức nào, trong điều kiện nào thì thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật. Nhờ nó, các chủ thể hiểu rõ các điều kiện, hoàn cảnh phải xử sự theo quy định của nhà nước. Do đó, giả định phải rõ ràng, chính xác, sát với tình hình thực tế, tránh hiện tượng mập mờ, khó hiểu. Bộ phận giả định phải dự kiến được mức cao nhất hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong thực tế mà trong đó hoạt động của con người cần phải điều chỉnh bằng pháp luật.

b. Qui định: Là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu cách xử sự bắt buộc mọi người phải tuân theo khi ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong phần giả định của qui phạm pháp luật.

Theo như ví dụ 1, bộ phận qui định sẽ là: “phải thực hiện các biện pháp để bảo vệ tài nguyên nước dưới đất theo quy định của pháp luật”.

Những cách xử sự trong phần qui định của qui phạm pháp luật thường được thể hiện dưới các dạng : Bắt buộc, cấm đoán, cho phép.

Theo tính chất của nó, các qui định được chia thành : Qui định mệnh lệnh, qui định tùy nghi, qui định giao quyền.

- *Qui định mệnh lệnh:* Nêu lên một cách dứt khoát, rõ ràng điều cấm làm hoặc điều bắt buộc phải làm. Do đó qui định mệnh lệnh bao gồm qui định ngăn cấm và qui định bắt buộc.

- *Qui định tùy nghi:* Nêu lên nhiều cách xử sự mà các bên có quyền lựa chọn trong phạm vi nào đó. Đây là loại qui định thường gặp trong luật dân sự và pháp luật kinh tế.

- *Qui định giao quyền*: Là trực tiếp xác định quyền hạn của một chức vụ, một cơ quan nào đó trong bộ máy nhà nước hoặc xác nhận các quyền nào đó của công dân, của một tổ chức.

- *Qui định đặc biệt*: Là những qui định nguyên tắc hay qui định định nghĩa.

c. Chế tài: Là một bộ phận của qui phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã được nêu trong phần qui định của qui phạm pháp luật.

Ví dụ 2: “Người nào có hành vi gây suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước; không tuân theo sự huy động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có sự cố về nguồn nước..., thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo qui định của pháp luật” (Điều 71, khoản 2 Luật Tài nguyên nước). Trong qui phạm trên, bộ phận chế tài là “thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo qui định của pháp luật”. Về thực chất chế tài pháp luật chính là những hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Nó biểu hiện thái độ của nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Chế tài là bộ phận quan trọng không thể thiếu của qui phạm pháp luật, là phương tiện để đảm bảo thực hiện phần qui định của qui phạm pháp luật.

Căn cứ vào tính chất của những biện pháp tác động và cơ quan có thẩm quyền áp dụng chúng, chế tài được chia thành: Chế tài hình sự, chế tài dân sự, chế tài hành chính, chế tài kỷ luật.

Tuy nhiên, trong thực tế xây dựng pháp luật không phải bao giờ một qui phạm pháp luật cũng có đủ các bộ phận như trên. Để cho việc thể hiện được ngắn gọn, trong sáng và thuận tiện cho việc áp dụng, một qui phạm pháp luật thường gồm hai bộ phận: Giả định - qui định hay giả định - chế tài. Những qui phạm pháp luật không có chế tài không có nghĩa là nó không có tính cưỡng chế mà chế tài được nằm trong qui phạm pháp luật khác. Vì vậy trong thực tế phải vận dụng đồng thời một số qui phạm pháp luật liên quan với nhau.

3. Vai trò của qui phạm pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật

Qui phạm pháp luật là cơ sở của cả cơ chế điều chỉnh pháp luật, là sự mô hình hoá, tạo khuôn mẫu cho các hành vi xử sự của các chủ thể pháp luật trong các quan hệ xã hội. Đó là nền tảng pháp lý cho hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền, cho sự xuất hiện các quan hệ pháp luật cụ thể cũng như những hành vi của các chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật cụ thể đó.

4. Văn bản quy phạm pháp luật

a. Khái niệm văn bản qui phạm pháp luật

Là văn bản do nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành theo một thủ tục và một hình thức nhất định có chứa đựng những qui tắc xử sự mang tính bắt buộc chung nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội nhất định và được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống.

b. Các loại văn bản qui phạm pháp luật ở nước ta

Căn cứ vào trình tự ban hành và giá trị pháp lý, các văn bản qui phạm pháp luật được chia thành hai loại: Các văn bản luật và các văn bản dưới luật.

- *Các văn bản luật*: Là văn bản qui phạm pháp luật do Quốc hội ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được qui định trong Hiến pháp. Các văn bản này có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản dưới luật khi ban hành phải dựa trên cơ sở của văn bản luật và không được trái qui định trong các văn bản luật.

Văn bản luật bao gồm: Hiến pháp và các đạo luật (bộ luật).

- *Các văn bản dưới luật*: Là văn bản qui phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật qui định. Giá trị pháp lý của từng loại văn bản dưới luật cũng khác nhau tùy thuộc vào cơ quan ban hành chúng.

Văn bản dưới luật bao gồm:

- + Pháp lệnh do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành.
- + Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước.
- + Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ; Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.
- + Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp.
- + Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp.

Các quy phạm pháp luật tồn tại trong các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực điều chỉnh trong những giới hạn xác định. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được thể hiện trên 3 mặt: Theo thời gian (thời điểm phát sinh, chấm dứt của 1 văn bản quy phạm pháp luật); theo không gian (theo giới hạn phạm vi lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực); theo đối tượng tác động (cá nhân, tổ chức và những mối quan hệ mà văn bản đó cần phát huy hiệu lực).

II. HOẠT ĐỘNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

1. Khái niệm áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước (thông qua các cơ quan hoặc người có thẩm quyền) tổ chức cho các chủ thể khác thực hiện pháp luật.

Có nhiều hình thức thực hiện pháp luật như: Tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật, áp dụng pháp luật. Trong đó áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt. Bởi vì tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật là những hình thức mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức quyền lực của nhà nước được thực hiện thông qua những cơ quan có thẩm quyền, làm cho những qui định của pháp luật trở thành hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật.

2. Những trường hợp áp dụng pháp luật

Khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây thì phải tiến hành hoạt động áp dụng pháp luật:

- Khi có vi phạm pháp luật xảy ra.
- Khi có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý mà các chủ thể không tự giải quyết được. Sự tham gia của nhà nước trong hai trường hợp nói trên nhằm đảm bảo pháp chế, để pháp luật được hiểu và được thực hiện một cách nghiêm minh, đúng đắn và kịp thời.
- Khi các qui định của pháp luật không thể mặc nhiên được thực hiện bởi các chủ thể khác nếu không có sự can thiệp mang tính tổ chức của nhà nước. Ví dụ: Điều 5, bộ luật lao động qui định: “Mọi công dân đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp...” nhưng quan hệ pháp luật lao động với những quyền và nghĩa vụ lao động cụ thể giữa người sử dụng lao động và người lao động chỉ phát sinh khi có quyết định tuyển dụng người lao động đó. Quyết định tuyển dụng là một quyết định áp dụng pháp luật.
- Trong trường hợp nhà nước thấy cần thiết phải tham gia vào một quan hệ pháp luật cụ thể với mục đích kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm tính đúng đắn của hành vi của các chủ thể. Ví dụ: Việc xác nhận di chúc, chứng thực thể chấp, đăng kí kết hôn...

3. Hình thức thể hiện của hoạt động áp dụng pháp luật

Hình thức thể hiện hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật. Văn bản áp dụng pháp luật có những đặc điểm sau:

- + Văn bản áp dụng pháp luật do những cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền áp dụng pháp luật ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.
- + Văn bản áp dụng pháp luật có tính chất cá biệt, cụ thể vì được ban hành để giải quyết những trường hợp cụ thể.
- + Văn bản áp dụng pháp luật chỉ được thực hiện một lần đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể trong những trường hợp xác định và chấm dứt hiệu lực khi được thực hiện
- + Văn bản áp dụng pháp luật phải phù hợp với văn bản luật và dựa trên những qui phạm pháp luật cụ thể.
- + Văn bản áp dụng pháp luật được thể hiện dưới những hình thức xác định như: bản án, quyết định, chỉ thị, bản cáo trạng, ...

4. Vai trò của hoạt động áp dụng pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật

Văn bản áp dụng pháp luật cụ thể hoá những qui tắc xử sự chung thành những qui tắc xử sự cụ thể và cá biệt hoá các biện pháp cưỡng chế của nhà nước đối với các chủ thể vi phạm pháp luật trong các trường hợp cụ thể. Do đó, nếu thiếu yếu tố này thì đại bộ phận các qui phạm pháp luật không được thực hiện trong thực tiễn đời sống. Mặt khác, nếu hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành không đúng đắn, thì pháp luật hoặc sẽ là không thể đi vào đời sống, hoặc là đi vào một cách sai lệch, làm giảm hiệu quả hoặc thậm chí biến pháp luật thành vô hiệu.

III. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và đặc điểm

a. Khái niệm

Trong đời sống thực tiễn giữa con người với con người nảy sinh rất nhiều mối quan hệ đa dạng và phong phú được gọi là những quan hệ xã hội. Những quan hệ xã hội được nhiều loại qui phạm điều chỉnh như: Qui phạm tập quán, qui phạm đạo đức, qui phạm tôn giáo, qui phạm pháp luật... Trong số đó qui phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất nhằm hướng những quan hệ xã hội ấy phát triển phù hợp theo hướng mà nhà nước mong muốn.

Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa người với người (quan hệ xã hội) được các qui phạm pháp luật điều chỉnh, biểu hiện thành quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên, được đảm bảo thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.

Việc xác lập các quan hệ pháp luật biểu hiện kết quả của việc thực hiện pháp luật trong đời sống. Pháp luật đi vào đời sống chính là thông qua việc xác lập các quan hệ pháp luật cụ thể.

b. Đặc điểm

So với các quan hệ xã hội, quan hệ pháp luật có những đặc điểm sau:

- Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội mang tính ý chí. Nói cách khác quan hệ pháp luật xuất hiện hoặc là do ý chí của nhà nước, hoặc là do ý chí của các bên tham gia quan hệ trong khuôn khổ được pháp luật qui định.

- Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở các qui phạm pháp luật.

- Nội dung của quan hệ pháp luật được cấu thành bởi các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể mà việc thực hiện được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của nhà nước. Đây là đặc trưng cơ bản của quan hệ pháp luật.

- Quan hệ pháp luật mang tính xác định cụ thể, nghĩa là nó chỉ xuất hiện trong những trường hợp xác định, giữa những chủ thể cụ thể khi có đồng thời ba điều kiện sau: Có một qui phạm pháp luật nhất định đang có hiệu lực, tồn tại những chủ thể cụ thể và xuất hiện những sự kiện cụ thể đã được dự kiến trong phần qui định của qui phạm pháp luật (sự kiện pháp lý).

2. Các bộ phận của quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật được cấu thành bởi: Chủ thể, nội dung và khách thể.

a. Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật có năng lực chủ thể, tức là được nhà nước trao cho những quyền và nghĩa vụ nhất định.

- Các bên tham gia quan hệ pháp luật là công dân hoặc tổ chức.

- *Năng lực chủ thể* bao gồm hai yếu tố: Năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

+ *Năng lực pháp luật* là khả năng của chủ thể có được các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước thừa nhận (bằng cách qui định trong pháp luật).

Về nguyên tắc, mọi công dân từ khi sinh ra đến khi chết đều có năng lực pháp luật, trừ trường hợp bị pháp luật hạn chế hoặc tước đoạt.

+ *Năng lực hành vi* là khả năng của chủ thể có thể bằng hành vi của mình thực hiện trên thực tế các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý, tức là tham gia vào các quan hệ pháp luật. Người có năng lực hành vi là người hiểu rõ ý nghĩa và kết quả của hành vi mà mình thực hiện.

Đối với công dân có năng lực pháp luật chưa hẳn đã có năng lực hành vi. Năng lực hành vi chỉ xuất hiện khi công dân đã đến những độ tuổi nhất định và đạt được những điều kiện nhất định. Nhìn chung pháp luật Việt Nam lấy độ tuổi 18 và tiêu chuẩn lý trí (khả năng nhận thức được hậu quả việc mình làm) làm điều kiện công nhận năng lực hành vi cho chủ thể của đa số các nhóm quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, do tính đặc thù, một số ngành luật lại qui định độ tuổi có năng lực hành vi khác nhau. Ví dụ, Luật Hôn nhân - gia đình qui định năng lực kết hôn của nam là từ 20 tuổi, của nữ là từ 18 tuổi trở lên; Luật Bầu cử qui định năng lực bầu cử là từ 18 tuổi, năng lực ứng cử là từ 20 tuổi trở lên; Luật Lao động qui định năng lực hành vi trong quan hệ pháp luật lao động là từ 16 tuổi trở lên. Vì vậy những người bị mất khả năng nhận thức (mắc bệnh tâm thần) là những người không có năng lực hành vi. Còn trẻ em có những lĩnh vực được coi là không có năng lực hành vi, có lĩnh vực thì có năng lực hành vi hạn chế.

Đối với tổ chức, năng lực pháp luật và năng lực hành vi xuất hiện cùng một lúc khi tổ chức đó có tư cách pháp nhân. Nghĩa là, tổ chức đó nếu đã có năng lực pháp luật về một vấn đề nào đó thì đồng thời sẽ có năng lực hành vi về vấn đề này.

+ Năng lực pháp luật và năng lực hành vi có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Một chủ thể pháp luật đơn thuần chỉ có năng lực pháp luật thì không thể tham gia tích cực vào các quan hệ pháp luật, tức là không thể tự mình thực hiện các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý. Năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi. Không thể có chủ thể nào của pháp luật không có năng lực pháp luật mà lại có năng lực hành vi.

b. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm: Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể.

- *Quyền chủ thể* là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể được tiến hành và được nhà nước bảo vệ. Đó là khả năng của một chủ thể được hành động trong khuôn khổ mà pháp luật qui định; được quyền yêu cầu chủ thể bên kia tham gia quan hệ pháp luật thực hiện nghĩa vụ của họ; được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể bên kia trong trường hợp quyền của mình bị vi phạm.

- *Nghĩa vụ pháp lý* là cách xử sự mà chủ thể buộc phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện các quyền lợi của các chủ thể khác.

Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý là thống nhất và đi liền nhau. Chủ thể này có quyền thì đồng thời cũng có nghĩa vụ đối với các quyền tương ứng của chủ thể kia và ngược lại.

c. Khách thể của quan hệ pháp luật

Cá nhân hoặc tổ chức khi tham gia vào những quan hệ pháp luật nhằm thoả mãn những nhu cầu và lợi ích về kinh tế, chính trị, văn hoá và tinh thần của mình như: Nhà cửa, phương tiện sinh hoạt, học tập, giải trí hoặc các lợi ích phi vật chất như quyền tác giả, quyền bầu cử... Các nhu cầu và lợi ích mà cá nhân hoặc tổ chức muốn đạt tới hết sức đa dạng và phong phú. Đó là yếu tố cấu thành không thể thiếu của quan hệ pháp luật, được gọi là khách thể của quan hệ pháp luật. *Vậy khách thể của quan hệ pháp luật là những gì mà các bên chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật.*

3. Sự kiện pháp lý

Một quan hệ pháp luật sẽ xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt khi có đủ 3 yếu tố: quy phạm pháp luật, chủ thể pháp luật và sự kiện pháp lý.

Sự kiện pháp lý là những sự việc xảy ra trong đời sống phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh đã được dự liệu trong một qui phạm pháp luật mà làm phát sinh, thay đổi, hay chấm dứt một quan hệ pháp luật. Sự kiện pháp lý bao gồm hai loại: Sự biến và hành vi.

- *Sự biến* là những sự kiện phát sinh không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người nhưng cũng làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt một quan hệ pháp luật. Chẳng hạn, một vụ tai nạn, một biến cố trong thiên nhiên như lũ, lụt...,

- *Hành vi* (hành động hoặc không hành động) là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người và làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt một quan hệ pháp luật. Hành vi được chia thành hành vi hợp pháp, tức là hành vi phù hợp với pháp luật và hành vi bất hợp pháp, tức là hành vi trái pháp luật.

Sự kiện pháp lý là yếu tố khởi đầu của cơ chế thực hiện pháp luật. Việc xác lập và thực hiện các quan hệ pháp luật thích ứng với các sự kiện đó là biểu hiện nội dung và kết quả của việc thực hiện pháp luật.

4. Vai trò của việc xác lập quan hệ pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật

Quan hệ pháp luật cũng là một trong những phương tiện để đưa qui phạm pháp luật vào đời sống. Thông qua hành vi hợp pháp của các chủ thể, tức là hành vi phù hợp với yêu cầu của những qui phạm pháp luật hoặc thực hiện đúng những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà quyết định áp dụng pháp luật đã xác định, pháp luật được “hiện thực hoá”, “vật chất hoá” vào thực tiễn đời sống và đem đến kết quả là làm trật tự các quan hệ xã hội, hướng chúng phát triển đúng hướng mà nhà làm luật mong muốn khi ban hành các qui phạm pháp luật tương ứng.

IV. Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa

a. Khái niệm

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, quan điểm, quan niệm hình thành trong xã hội xã hội chủ nghĩa, thể hiện mối quan hệ giữa con người

đối với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người, cũng như trong tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội.

Ý thức pháp luật là một trong những hình thái của ý thức xã hội, là một trong những biểu hiện của trình độ văn hoá. Nó chứa đựng sự đánh giá hiện thực khách quan, đánh giá hành vi xử sự của con người dưới lăng kính pháp lý.

b. Cơ cấu của ý thức pháp luật

Căn cứ vào tính chất, nội dung của ý thức pháp luật, ý thức pháp luật được cấu thành từ 2 bộ phận: Hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật.

- *Hệ tư tưởng pháp luật*: Là tổng thể những tư tưởng, quan điểm, phạm trù, khái niệm, học thuyết về pháp luật, tức là mọi vấn đề lý luận về pháp luật như: Lý luận về hoạt động xây dựng pháp luật, giá trị văn hoá và chức năng của pháp luật, sự bình đẳng chân chính của tất cả các thành viên trong xã hội...

- *Tâm lý pháp luật*: Được thể hiện qua thái độ, tình cảm, tâm trạng, xúc cảm đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác, được hình thành một cách tự phát thông qua giao tiếp và dưới tác động của các hiện tượng pháp lý, là phản ứng trực tiếp và ở cấp độ đầu tiên, phản ứng một cách tự nhiên của con người đối với các hiện tượng đó.

Hai bộ phận hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật có quan hệ biện chứng: Mức độ xúc cảm, tình cảm của cá nhân phụ thuộc vào đặc điểm và trình độ tư tưởng của cá nhân đó. Ngược lại, sự phát triển của tư tưởng pháp luật cũng chịu ảnh hưởng của tâm lý pháp luật. Tâm lý pháp luật của cá nhân là tiền đề của những tư tưởng pháp luật mà cá nhân đó có thể đạt tới.

c. Vị trí, vai trò của ý thức pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật

- Ý thức pháp luật là tiền đề trực tiếp cho hoạt động xây dựng pháp luật. Nếu những người có nhiệm vụ trực tiếp soạn thảo và ban hành pháp luật và công dân - những người được tham gia hoạt động xây dựng pháp luật, đều có tư tưởng pháp luật cao, tâm lý pháp luật đúng đắn thì đương nhiên sẽ ban hành được những văn bản pháp luật tốt hoặc ngược lại.

- Ý thức pháp luật là cơ sở cho sự thực hiện pháp luật, đặc biệt là hoạt động áp dụng pháp luật. Bởi vì, mọi chủ thể nếu có ý thức pháp luật cao sẽ tự giác chấp hành tốt pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền biết áp dụng các quy định của pháp luật vào các trường hợp cụ thể phù hợp với yêu cầu của pháp chế, phát huy hết hiệu quả của qui phạm pháp luật đó. Nếu ngược lại thì chúng ta sẽ thấy tình trạng vi phạm pháp luật gia tăng, kỷ cương và pháp chế bị buông lỏng, pháp luật trở nên vô hiệu.

Vì vậy, ý thức pháp luật cao là điều kiện không thể thiếu có tính chất nền tảng cho cả sự vận hành nhịp nhàng và có hiệu quả của cơ chế điều chỉnh pháp luật.

2. Pháp chế xã hội chủ nghĩa

a. Khái niệm

Điều 12, Hiến pháp 1992 khẳng định: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”. Để quản lý xã hội, nhà nước sử dụng tổng hợp các phương thức, các công cụ khác nhau: Giáo dục, thuyết phục, văn hoá, nghệ thuật... Nhưng phương thức quản lý cơ bản, bao trùm nhất phải là quản lý bằng pháp luật, tức là thiết lập nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là phương thức quản lý của nhà nước đối với xã hội, trong đó yêu cầu, đòi hỏi tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước, nhân viên và các tổ chức xã hội và mọi công dân phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.

b. Các nguyên tắc của pháp chế XHCN

- Bảo đảm *tính thống nhất* của pháp chế: Pháp luật phải được nhận thức và thực hiện thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia và ở tất cả các ngành, các lĩnh vực.

- Bảo đảm *tính tối cao* của Hiến pháp và các đạo luật: Hiến pháp là đạo luật cơ bản của nhà nước có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác khi ban hành và thực hiện phải phù hợp với Hiến pháp, các đạo luật và văn bản pháp luật của các cơ quan cấp trên.

- Mọi chủ thể đều có nghĩa vụ phải chấp hành pháp luật, *bình đẳng* trước pháp luật: Hình phạt đối với những chủ thể vi phạm pháp luật cũng như quyền và nghĩa vụ của họ là như nhau, không phân biệt tầng lớp, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, nòi giống, tín ngưỡng...

- Phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nhanh chóng, công minh mọi vi phạm pháp luật. Tức là pháp chế phải *ng nghiêm minh*.

- Bảo đảm cho các quyền của công dân đã được pháp luật ghi nhận được thực hiện trong thực tiễn và bảo vệ các quyền đó trước các vi phạm.

c. Yêu cầu và điều kiện của pháp chế

Pháp chế bao hàm trong bản thân nó hai yêu cầu và điều kiện:

- Nhà nước phải xây dựng và ban hành một hệ thống pháp luật đầy đủ, hoàn chỉnh. Do đó phải đẩy mạnh hoạt động xây dựng pháp luật với sự tham gia rộng rãi của nhân dân để có một hệ thống pháp luật hoàn thiện, phù hợp với ý chí và nguyện vọng của toàn dân, lợi ích của nhà nước. Đây là cơ sở quan trọng nhất bảo đảm pháp chế.

- Phải có cơ chế và biện pháp đảm bảo cho pháp luật đó được thực hiện nghiêm chỉnh và triệt để. Thực hiện tốt công tác giáo dục pháp luật thông qua hoạt động thông tin, tuyên truyền, giải thích pháp luật cho mọi công dân, cho học sinh, sinh viên..., tăng cường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ pháp luật, đào tạo và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ cán bộ nhà nước, trong đó chú trọng trước hết tới cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật. Thường

xuyên tiến hành công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật, phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh những vi phạm pháp luật.

d. Vai trò của pháp chế trong cơ chế điều chỉnh pháp luật

Pháp chế là nguyên tắc cơ bản, xuyên suốt toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật, là dây xích gắn các yếu tố của cơ chế với nhau tạo thành một thể thống nhất vận hành một cách nhịp nhàng, đồng bộ để đạt được mục đích mong muốn.

V. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Vi phạm pháp luật

a. Khái niệm

Hành vi của con người được phân thành hai loại là hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp. Hành vi hợp pháp còn được gọi là hành vi pháp luật, tức là những hành vi tuân thủ, thực hiện đúng những qui định của pháp luật. Hành vi bất hợp pháp gọi là hành vi vi phạm pháp luật. Đó là những hành vi không phù hợp với những qui định của pháp luật.

Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động), trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực pháp luật và năng lực hành vi thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

b. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật

Mọi vi phạm pháp luật đều có cấu thành pháp lý của nó. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật bao gồm:

- *Mặt khách quan của vi phạm pháp luật:* Là những biểu hiện bên ngoài của vi phạm pháp luật, nó bao gồm các dấu hiệu: Hành vi trái pháp luật; hậu quả (thiệt hại về vật chất và tinh thần mà xã hội phải gánh chịu); quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả; thời gian, địa điểm, phương tiện vi phạm...

- *Mặt chủ quan của hành vi vi phạm pháp luật:* Là lỗi của người vi phạm pháp luật dưới hình thức cố ý (cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp), hoặc vô ý (vô ý do quá tự tin hoặc vô ý do cẩu thả), động cơ, mục đích vi phạm.

- *Chủ thể của vi phạm pháp luật:* Có thể là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

- *Khách thể của vi phạm pháp luật:* Là những quan hệ xã hội đang được pháp luật bảo vệ nhưng lại bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới. Tính chất của khách thể phản ánh mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật.

c. Phân loại vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật có nhiều loại và thường được chia thành:

- *Vi phạm hình sự (tội phạm):* Là hành vi nguy hiểm cao nhất, gây thiệt hại lớn cho xã hội.

- *Vi phạm hành chính*: Là hành vi ít nguy hiểm hơn và gây thiệt hại nhỏ hơn so với tội phạm.

- *Vi phạm dân sự*: Là những hành vi vi phạm pháp luật dân sự như: Vi phạm hợp đồng dân sự, vi phạm nghĩa vụ dân sự.

- *Vi phạm kỷ luật*: Là vi phạm kỷ luật nhà nước, chỉ do các cán bộ, viên chức trong nội bộ bộ máy nhà nước thực hiện.

2. Trách nhiệm pháp lý

a. Khái niệm: Trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó nhà nước có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt được qui định ở các chế tài qui phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm và chủ thể đó có nghĩa vụ phải gánh chịu hậu quả bất lợi do hành vi của mình gây ra.

Việc áp dụng trách nhiệm pháp lý chính là những biện pháp bảo đảm trong thực tế tính cưỡng chế của pháp luật.

b. Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý có các đặc điểm sau:

- *Cơ sở thực tế* của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật. Chỉ khi có vi phạm pháp luật mới áp dụng trách nhiệm pháp lý.

- *Cơ sở pháp lý* của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành trên cơ sở xem xét, giải quyết vụ việc vi phạm đã có hiệu lực pháp luật.

- Các biện pháp trách nhiệm pháp lý là một loại biện pháp cưỡng chế nhà nước đặc thù: Mang tính chất trừng phạt hoặc khôi phục lại những quyền và lợi ích bị xâm hại và đồng thời được áp dụng chỉ trên cơ sở những qui định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền. Cần lưu ý rằng các biện pháp trách nhiệm pháp lý không chỉ mang tính chất trừng phạt mà còn có ý nghĩa giáo dục rất to lớn. Hiệu quả giáo dục của các biện pháp này có thể đạt được và được nâng cao chỉ khi chúng được qui định hợp lý, được áp dụng nghiêm chỉnh và đúng đắn.

c. Phân loại trách nhiệm pháp lý: Mỗi loại vi phạm pháp luật có một loại trách nhiệm pháp lý tương ứng:

- *Trách nhiệm hình sự*: Là trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do toà án áp dụng đối với tội phạm.

- *Trách nhiệm hành chính*: Là dạng trách nhiệm áp dụng đối với hành vi ít nguy hiểm hơn tội phạm, thủ tục xử lý cũng đơn giản hơn và có nhiều cơ quan (chủ yếu là cơ quan hành chính nhà nước) có quyền ra quyết định xử phạt.

- *Trách nhiệm dân sự*: Chủ yếu mang tính chất bồi hoàn bởi chủ thể bên này cho chủ thể bên kia về những thiệt hại đã gây ra cho bên kia do vi phạm nghĩa vụ trong quan hệ dân sự.

- *Trách nhiệm kỷ luật*: Được áp dụng đối với những vi phạm kỷ luật trong nội bộ cơ quan. Các loại trách nhiệm pháp lý đều có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm pháp chế và kỷ luật nhà nước và có quan hệ chặt chẽ với nhau. Do vậy, việc xác định chính xác từng vi phạm để áp dụng đúng loại biện pháp trách nhiệm pháp lý thích hợp với hình thức và mức độ hợp lý có ý nghĩa vô cùng to lớn, trước hết trong việc nâng cao hiệu quả pháp luật, bảo đảm pháp chế và kỷ luật nhà nước.

d. Vai trò của trách nhiệm pháp lý trong cơ chế điều chỉnh pháp luật

Vi phạm pháp luật xảy ra ở bất kỳ giai đoạn nào của cơ chế điều chỉnh pháp luật, làm giảm hiệu quả của cơ chế, thậm chí “vô hiệu hoá cả cơ chế”. Vì vậy, trong cơ chế điều chỉnh pháp luật, trách nhiệm pháp lý là phương tiện để xóa bỏ hiện tượng vi phạm pháp luật và ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật nhằm đảm bảo cho cơ chế điều chỉnh pháp luật hoạt động bình thường.

CHƯƠNG V

LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH

I. LUẬT HIẾN PHÁP

1. Khái niệm

a. Đối tượng điều chỉnh

Những quan hệ xã hội do luật Hiến pháp tác động tới nhằm thiết lập một trật tự nhất định gọi là đối tượng điều chỉnh của luật Hiến pháp. *Đó là những quan hệ xã hội phát sinh trong việc tổ chức quyền lực nhà nước.* Những mối quan hệ đó có thể phân chia thành các nhóm sau:

- Các quan hệ xã hội qui định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước. Mối quan hệ giữa các yếu tố đó cấu thành hệ thống chính trị, kết cấu kinh tế, các chính sách cơ bản trong việc xây dựng kinh tế và phát triển văn hoá, khoa học công nghệ...

- Các quan hệ xã hội cơ bản giữa nhà nước và công dân. Đây chính là các quan hệ xác định địa vị pháp lý của công dân, quyền và nghĩa vụ cơ bản của họ đối với nhà nước và xã hội.

- Các quan hệ xã hội cơ bản trong lĩnh vực tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Đây chính là các nguyên tắc nền tảng của tổ chức, cơ cấu và hoạt động của bộ máy nhà nước, qui định địa vị pháp lý, mối quan hệ qua lại và chế ước lẫn nhau giữa các bộ phận trong cơ cấu ấy cùng các quyền và nghĩa vụ của những người đứng đầu trong hệ thống các cơ quan nhà nước.

b. Phương pháp điều chỉnh

Cũng như các ngành luật khác, luật Hiến pháp có những phương pháp điều chỉnh nhất định. Đó là những cách thức mà luật Hiến pháp tác động đến các quan hệ xã hội nhằm thiết lập một trật tự nhất định. Luật Hiến pháp có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội có liên quan đến việc tổ chức quyền lực nhà nước nên có những phương pháp điều chỉnh đặc thù. Cụ thể luật Hiến pháp điều chỉnh bằng hai phương pháp sau:

- Bằng cách qui định những nguyên tắc chung mang tính định hướng cho các chủ thể tham gia vào quan hệ luật Hiến pháp. Bằng phương pháp này, luật Hiến pháp buộc các chủ thể tham gia vào các quan hệ thuộc đối tượng điều chỉnh của luật Hiến pháp phải tuân theo. Đây là phương pháp điều chỉnh đặc thù của luật Hiến pháp. Ví dụ: Điều 4 Hiến pháp 1992 qui định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”. Qui định này mang tính nguyên tắc buộc các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân phải tuân theo, phải phục vụ cho mục tiêu chính trị của Đảng, không vượt ra ngoài đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng.

- Bằng cách qui định những quyền và nghĩa vụ cụ thể cho các chủ thể trong các quan hệ luật Hiến pháp. Ví dụ trong mối quan hệ giữa Quốc hội với Chính phủ trong việc xây dựng kế hoạch nhà nước, Quốc hội có quyền đòi hỏi Chính phủ phải làm sáng tỏ những vấn đề nêu lên trong dự án. Quốc hội có quyền sửa đổi một phần hay toàn bộ dự án đó.

c. Khái niệm

Từ đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh có thể định nghĩa luật Hiến pháp như sau: *Luật Hiến pháp Việt Nam là một ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các qui phạm pháp luật được chứa đựng rải rác trong các văn bản pháp luật khác nhau, từ văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất là Hiến pháp cho đến các văn bản pháp lý có hiệu lực pháp lý thấp hơn, nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội cơ bản có liên quan đến việc tổ chức quyền lực nhà nước nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

2. Vị trí của luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Luật Hiến pháp là một bộ phận hợp thành của hệ thống pháp luật Việt Nam. Trong hệ thống đó, luật Hiến pháp có một vị trí đặc biệt – là ngành luật chủ đạo. Bởi vì:

- Các qui phạm của luật Hiến pháp hợp thành những chế định quan trọng nhất của pháp luật Việt Nam.

- Các chế định, các qui phạm của luật Hiến pháp là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng mới, sửa đổi hoặc huỷ bỏ các chế định, qui phạm của các ngành luật khác. Bởi vì các chế định này suy cho cùng là cội nguồn, là cơ sở để điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của các ngành luật khác.

Tất cả các ngành luật khác khi điều chỉnh các quan hệ xã hội đều phải bắt nguồn từ những nguyên tắc mà qui phạm của luật Hiến pháp đã quy định.

3. Nguồn của luật Hiến pháp

Nguồn của một ngành luật nói chung là những văn bản pháp luật trong đó có qui phạm của ngành luật đó. Tương tự như vậy, nguồn của luật Hiến pháp là những văn bản pháp luật trong đó có qui phạm của luật Hiến pháp. Qui phạm của luật Hiến pháp có trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Cụ thể là:

- Hiến pháp 1992 là nguồn chủ yếu.
- Các Luật và các Nghị quyết do Quốc hội ban hành như “Luật bầu cử đại biểu Quốc hội”, “Luật tổ chức Quốc hội”, “Luật tổ chức Chính phủ”...
- Một số Pháp lệnh và Nghị quyết do Uỷ ban thường vụ Quốc hội ban hành.
- Một số văn bản do Chính phủ, Thủ tướng và các thành viên Chính phủ ban hành.
- Một số Nghị quyết do Hội đồng nhân dân các cấp ban hành.

4. Hiến pháp và nội dung cơ bản của Hiến pháp 1992

a. Hiến pháp

**** Hiến pháp 1946***

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, song song với việc bảo vệ nền độc lập dân tộc, nhà nước phải tiến hành củng cố và xây dựng chính quyền thông qua việc xây dựng một bản Hiến pháp. Quốc hội khoá 1 đã thảo luận và thông qua Hiến pháp 1946 vào ngày 9-11-1946. Hiến pháp 1946 là Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam gồm 7 chương và 70 điều. Hiến pháp khẳng định tính thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, chủ quyền quốc gia thuộc về nhân dân Việt Nam, qui định rõ quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, của cơ quan nhà nước. Hiến pháp 1946 là Hiến pháp dân chủ nhân dân, chưa phải là Hiến pháp xã hội chủ nghĩa. Mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng nó đã đặt nền móng cho tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam, cho quá trình hình thành và phát triển của Hiến pháp Việt Nam.

**** Hiến pháp 1959***

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954), miền Bắc hoàn toàn giải phóng và tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong khi đó miền Nam còn tạm thời bị đế quốc Mỹ chiếm đóng, đất nước bị chia cắt. Do đó, trên tất cả các phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá-xã hội cũng như ngoại giao của nước ta đã có những thay đổi cơ bản vào những năm sau năm 1954. Vì vậy, Hiến pháp 1946 không còn phù hợp với điều kiện mới, nhiệm vụ mới. Đến 31-12-1959, trong kỳ họp thứ 11 của Quốc hội khoá I, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp sửa đổi. Ngày 1-1-1960 Chủ tịch nước đã ra lệnh công bố Hiến pháp sửa đổi - Hiến pháp 1959. Hiến pháp 1959 gồm 10 chương và 112 điều đã khẳng định thành quả vĩ đại của Đảng và nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp và nhiệm vụ đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Hiến pháp 1959 là Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên, là cơ sở cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Hiến pháp 1959 kế thừa những vấn đề còn phù hợp của Hiến pháp 1946 đồng thời phát triển thêm nhiều qui định mới.

**** Hiến pháp 1980***

- Hiến pháp 1980 là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở nước ta đã có sự thay đổi cơ bản. Hiến pháp 1959 không còn phù hợp nữa và tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khoá 6 (18-12-1980), Quốc hội đã thông qua Hiến pháp mới - Hiến pháp 1980.

- Hiến pháp 1980 bao gồm 12 chương và 147 điều, là Hiến pháp xã hội chủ nghĩa thứ hai của nước ta. Hiến pháp 1980 không những kế thừa những qui định tiến bộ của hai Hiến pháp trước mà còn qui định thêm nhiều vấn đề mới, vạch ra phương hướng phát triển cho cách mạng Việt Nam trong điều kiện cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên nó chứa đựng nhiều qui định của cơ chế kế hoạch hoá và những nhận thức cũ của chúng ta.

*** *Hiến pháp 1992***

- Hiến pháp 1992 là Hiến pháp của thời kỳ đổi mới. Vào những năm cuối của thập kỷ 80, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở nước ta diễn ra hết sức phức tạp, tình hình thế giới có nhiều biến động. Sau đó, Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa bị tan rã. Đến ngày 15-4-1992, Quốc hội khoá 7 đã biểu quyết thông qua Hiến pháp 1992. Ngày 18-4-1992, Hội đồng nhà nước (nay là Chủ tịch nước) đã công bố toàn văn Hiến pháp 1992. Hiến pháp 1992 là biểu hiện của sự đồng tâm, nhất trí cao độ của Đảng và nhân dân ta trong việc tiếp tục con đường xây dựng CNXH. Đây là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất thể chế hoá đường lối, chủ trương đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII vào cuộc sống nhằm đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Hiến pháp 1992 bao gồm lời nói đầu và 12 chương, 147 điều.

b. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 1992

* *Chế định về chế độ chính trị*: Đây là chế định pháp lý cơ bản, chi phối nội dung của các chế định khác của Hiến pháp. Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật qui định bản chất và mục đích của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hệ thống chính trị của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; vị trí, vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị; chính sách đoàn kết và đường lối dân tộc của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đường lối đối ngoại của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

* *Chế định về chế độ kinh tế*: Chế độ kinh tế là nền tảng của chế độ xã hội, là một trong những cơ sở để xác định tính chất của chế độ xã hội. Trong chế định này Hiến pháp qui định mục đích, phương hướng phát triển kinh tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH; các nguyên tắc cơ bản của nhà nước trong quản lý nền kinh tế quốc dân.

**** Chế định về chế độ văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ***

Trong chế định này Hiến pháp qui định mục đích, chính sách phát triển nền văn hoá, nền giáo dục Việt Nam, phát triển khoa học và công nghệ.

**** Chế định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân***

Chế định này qui định những nguyên tắc về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như: Nguyên tắc tôn trọng quyền con người, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân, nguyên tắc mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước pháp luật... Qui định cụ thể các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về các lĩnh vực kinh tế - xã hội, chính trị, văn hoá, tự do dân chủ, tự do cá nhân.

**** Chế định về bảo vệ Tổ quốc***

Chế định này quy định nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc gắn liền với nghĩa vụ bảo vệ an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đề cập đến trách nhiệm và phương hướng xây dựng quân đội nhân dân và an ninh nhân dân.

**** Các chế định về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước***

Chương này qui định về các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; qui định về vị trí của mỗi hệ thống cơ quan trong bộ máy nhà nước; qui định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; cơ cấu tổ chức và các hình thức hoạt động.

Ngoài những chế định chủ yếu trên, luật Hiến pháp còn có những qui định về quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, thủ đô; qui định về hiệu lực của Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp.

II. LUẬT HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm

a. Đối tượng điều chỉnh

Luật hành chính là ngành luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước. Khái niệm “hoạt động chấp hành và điều hành” có thể được hiểu với nội dung và phạm vi gần như các khái niệm “hoạt động hành pháp”, “hoạt động hành chính nhà nước” hoặc “hoạt động quản lý nhà nước”. Do đó luật hành chính là ngành luật về quản lý nhà nước, nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong công cuộc xây dựng đất nước.

* Đối tượng điều chỉnh của luật hành chính: *Là những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh giữa các chủ thể tham gia hoạt động của nhà nước trong những trường hợp sau đây:*

- Tổ chức và thực hiện các nguyên tắc quản lý nhà nước như: Nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc thu hút rộng rãi nhân dân tham gia quản lý nhà nước, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ.

- Thực hiện kế hoạch hoá, quản lý vật giá, chế độ lương và trợ cấp lương, phân phối nguồn dự trữ vật chất, quản lý nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và các lĩnh vực quản lý liên ngành khác.

- Tổ chức và bảo đảm thực hiện trong thực tiễn của hoạt động hành chính nhà nước những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về các lĩnh vực hành chính - chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

- Tham gia vào việc thành lập, sắp xếp, giám sát hoạt động của các tổ chức xã hội và các cơ quan nhà nước.

- Tổ chức và thực hiện công vụ nhà nước.

- Bảo đảm trật tự an toàn trên các phương tiện giao thông, nơi công cộng, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xử lý các hành vi vi phạm hành chính, tức là các hành vi vi phạm nguyên tắc quản lý nhà nước mà chưa tới mức là tội phạm hình sự và theo qui định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

Trong việc thực hiện những hoạt động trên đây, ngoài quan hệ chấp hành điều hành, vẫn có thể còn xuất hiện những quan hệ xã hội khác. Vì vậy cần xác định trong số đó đâu

là những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành. Để làm được điều này, chúng ta phải xem xét chúng có phải là quan hệ quyền uy, phục tùng, có tính mệnh lệnh giữa các bên tham gia những quan hệ đó hay không.

Những quan hệ xã hội mang tính chấp hành và điều hành có phạm vi rất rộng và tính chất rất phức tạp, do đó có thể khái quát hoá chúng lại thành các nhóm lớn sau đây:

- Những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp với nhau.
- Những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động nội bộ của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp.
- Những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động xây dựng và tổ chức công tác nội bộ của các cơ quan quyền lực, kiểm sát, xét xử các cấp.
- Những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động của các cơ quan nhà nước khác hoặc hoạt động của tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

b. Phương pháp điều chỉnh

- Phương pháp mệnh lệnh - phục tùng (phương pháp quyền uy):

Phương pháp này thể hiện ở chỗ các bên tham gia vào quan hệ có địa vị không bình đẳng với nhau về ý chí: Một bên thực hiện chức năng quản lý nhà nước có quyền ra lệnh, một bên là chủ thể bị quản lý có nghĩa vụ phải phục tùng.

- Phương pháp thoả thuận: Tuy vậy trong những trường hợp đặc biệt, luật hành chính cũng sử dụng phương pháp thoả thuận như trong trường hợp ban hành các quyết định liên tịch, ký kết và thực hiện các hợp đồng hành chính.

c. Khái niệm: Từ đối tượng và phương pháp điều chỉnh có thể hiểu ngành luật hành chính là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống các qui phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động của các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

2. Nguồn và hệ thống luật hành chính Việt Nam

a. Nguồn của luật hành chính Việt Nam

Hệ thống nguồn của luật hành chính bao gồm những loại văn bản sau đây:

- Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội.
- Pháp lệnh, Nghị quyết của uỷ ban thường vụ Quốc hội.
- Lệnh, Quyết định của chủ tịch nước.
- Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị của thủ tướng Chính phủ.
- Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của bộ trưởng.

- Nghị quyết của hội đồng nhân dân.
- Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân.
- Quyết định, Chỉ thị của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.
- Quyết định, Chỉ thị của các cơ quan nhà nước ở cơ sở (ban lãnh đạo các doanh nghiệp, cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp của nhà nước ở cơ sở).
- Những Nghị quyết liên tịch, Thông tư liên ngành, liên bộ.

Chú ý: Không phải mọi văn bản mang những tên gọi như trên đều là nguồn của luật hành chính, mà chỉ là những văn bản nào trong số đó chứa qui phạm pháp luật hành chính mới là nguồn của luật hành chính. Ví dụ: Chương VIII của Hiến pháp 1992 về Chính phủ, luật tổ chức Chính phủ 1992, luật bảo vệ sức khỏe nhân dân 1990, Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 1995...

b. Hệ thống luật hành chính Việt Nam

Luật hành chính không có một bộ luật riêng giống như các ngành luật khác như luật hình sự, luật dân sự... mà nó bao gồm những qui phạm pháp luật về quản lý hành chính nhà nước nằm ở các văn bản pháp luật khác nhau song tất cả các qui phạm pháp luật đó tạo thành hệ thống luật hành chính. Hệ thống luật hành chính bao gồm hai phần: Phần chung và phần riêng.

+ *Phần chung* của luật hành chính bao gồm các nhóm qui phạm sau đây:

- Những qui phạm qui định những nguyên tắc cơ bản của quản lý hành chính nhà nước.
- Những qui phạm xây dựng qui chế pháp lý hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước, hình thức và phương pháp quản lý, văn bản quản lý hành chính.
- Những qui phạm qui định qui chế viên chức nhà nước.
- Những qui phạm qui định qui chế hành chính của các tổ chức xã hội, qui chế pháp lý hành chính của công dân và ngoại kiều.
- Trách nhiệm hành chính và thủ tục hành chính.
- Những biện pháp bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật nhà nước.

+ *Phần riêng* của luật hành chính bao gồm những nhóm qui phạm qui định về từng lĩnh vực của quản lý hành chính nhà nước:

- Những qui phạm qui định về quản lý hành chính trong từng lĩnh vực chuyên môn như: Tài chính, kế hoạch, giá cả, tín dụng, xây dựng...
- Những qui phạm qui định về quản lý hành chính trong từng lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, văn hoá, xã hội.

3. Các hình thức và phương pháp quản lý nhà nước

a. Các hình thức quản lý nhà nước

Hình thức quản lý nhà nước là sự biểu hiện ra bên ngoài của những hoạt động quản lý cùng loại với cùng nội dung, tính chất và phương thức tác động của chủ thể lên khách thể quản lý. Hình thức quản lý được phân thành hai nhóm sau:

- *Hình thức pháp lý:* Là những hình thức được pháp luật qui định cụ thể và gắn liền với việc ban hành những qui phạm pháp luật và áp dụng pháp luật.

- *Những hình thức ít hoặc không mang tính pháp lý:* Là những hình thức do đặc thù của chúng, ít hoặc không được qui định cụ thể trong pháp luật. Như các hoạt động tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn thực hiện pháp luật, công việc của người đánh máy, người trực tổng đài, thủ thư, cán bộ văn thư - lưu trữ, người bảo vệ. Những hoạt động thi hành các biện pháp cưỡng chế như: Dẫn giải tội phạm, canh gác trại giam, chỉ huy ở nút giao thông...

b. Các phương pháp quản lý nhà nước

Phương pháp quản lý nhà nước là những phương thức, cách thức, biện pháp mà chủ thể quản lý áp dụng để tác động lên khách thể quản lý (hành vi của đối tượng bị quản lý) nhằm đạt được những mục đích đề ra.

* Căn cứ vào nội dung phương pháp quản lý có thể phân loại thành hai nhóm lớn: Phương pháp thuyết phục và phương pháp cưỡng chế.

- *Phương pháp thuyết phục* bao gồm những biện pháp như: Giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức áp dụng những biện pháp khuyến khích về vật chất và tinh thần, tuyên truyền vận động giải thích hướng dẫn.

- *Phương pháp cưỡng chế* bao gồm những biện pháp như: Ban hành những qui định mang tính chất bắt buộc, cấm đoán; những quyết định mang tính cá biệt, cụ thể mang tính bắt buộc; áp dụng những biện pháp xử phạt hoặc những biện pháp cưỡng chế mang tính chất phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm pháp luật.

* Căn cứ vào tính chất của sự tác động, các phương pháp quản lý được phân thành hai loại:

- *Phương pháp hành chính* (Phương pháp mệnh lệnh - hành chính): Được thể hiện dưới các dạng văn bản luật chứa đựng những qui định có tính chất bắt buộc trực tiếp hoặc những qui định cấm, những quyết định, chỉ thị cá biệt trao nghĩa vụ cụ thể hoặc dưới hình thức những biện pháp tổ chức, điều hành trực tiếp.

- *Phương pháp kinh tế:* Là phương pháp tác động một cách gián tiếp tới tập thể, cá nhân thông qua việc sử dụng những đòn bẩy kinh tế như: Chính sách giá cả, tiền lương, thưởng, chính sách thuế, lãi suất ngân hàng... nhằm tác động tới lợi ích của con người để tăng lòng nhiệt tình hăng say lao động.

4. Trách nhiệm hành chính

Trách nhiệm hành chính là một loại trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với những hành vi vi phạm hành chính.

Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân hoặc tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, vi phạm các nguyên tắc quản lý nhà nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo qui định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

* Trách nhiệm hành chính có những đặc điểm sau:

- Trách nhiệm hành chính áp dụng đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng ở mức độ thấp hơn, chưa đủ yếu tố cấu thành một tội phạm.

- Thẩm quyền xử phạt hành chính do các cơ quan hành chính thực hiện trong phạm vi thẩm quyền của mình.

- Chủ thể phải chịu trách nhiệm hành chính là cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính.

* Hình thức xử phạt hành chính bao gồm:

- *Hình thức xử phạt chính*, bao gồm: Cảnh cáo (áp dụng đối với cá nhân vi phạm hành chính nhỏ, lần đầu); phạt tiền (là hình thức xử phạt hành chính phổ biến nhất).

- *Hình thức xử phạt bổ sung*, bao gồm: Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc không thời hạn (áp dụng với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng qui tắc sử dụng giấy phép); tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện vi phạm hành chính.

Ngoài ra, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng các biện pháp khôi phục pháp luật sau đây: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra; buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra đến 1.000.000 đồng; buộc thiêu huỷ vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, văn hoá phẩm độc hại.

CHƯƠNG VI

CƠ SỞ PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

I. LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1. Khái niệm luật hình sự Việt Nam

a. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật hình sự

- *Đối tượng điều chỉnh:* Mỗi một ngành luật độc lập đều có đối tượng điều chỉnh riêng. Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự là những quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội khi người này thực hiện một hành vi mà nhà nước quy định là tội phạm.

- *Phương pháp điều chỉnh:* Phương pháp điều chỉnh của luật hình sự là phương pháp pháp quyền uy. Đó là phương pháp sử dụng quyền lực nhà nước trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự giữa nhà nước và người phạm tội. Nhà nước có quyền tối cao trong việc định đoạt “số phận” của người phạm tội, buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà họ đã gây ra. Trách nhiệm hình sự về tội phạm đã gây ra là trách nhiệm thuộc về cá nhân người phạm tội, phải do chính người phạm tội gánh chịu một cách trực tiếp, chứ không thể “chuyển” hay “ủy thác” cho người khác.

b. Khái niệm

Luật hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm hệ thống những qui phạm pháp luật do nhà nước ban hành qui định những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm và hình phạt với các tội phạm.

Trong hệ thống pháp luật của nước ta chỉ có luật hình sự mới qui định về tội phạm và hình phạt. Các qui phạm pháp luật hình sự được chia làm hai loại:

- Loại quy phạm quy định những nguyên tắc, nhiệm vụ của luật hình sự, những vấn đề chung về tội phạm và hình phạt... Những quy phạm này tạo thành phần chung của luật hình sự.

- Loại quy phạm quy định các tội phạm cụ thể, loại và mức hình phạt với các loại tội phạm. Những quy phạm này hợp thành phần các tội phạm của luật hình sự Việt Nam.

c. Bộ luật hình sự - nguồn chủ yếu của ngành luật hình sự Việt Nam

Bộ luật hình sự là một đạo luật do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, quy định về tội phạm, hình phạt cũng như các vấn đề khác liên quan đến việc xác định tội phạm và quyết định hình phạt, đồng thời quy định nhiệm vụ và những nguyên tắc chung của luật hình sự Việt Nam.

Hiện nay, Bộ luật hình sự là nguồn chủ yếu của ngành luật hình sự. Các Thông tư liên ngành, các Nghị quyết, Chỉ thị, các bản tổng kết, hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao là

những văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chứ không phải nguồn của luật hình sự. Ngoài lời nói đầu, Bộ luật hình sự được cấu tạo gồm 2 phần: Phần chung và phần các tội phạm. Hai phần này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Mỗi phần của bộ luật hình sự được chia thành các chương. Mỗi chương có thể chia thành mục với nhiều điều luật. Phần chung của Bộ luật hình sự hiện hành có 8 chương. Mỗi chương quy định về một loại vấn đề chung của luật hình sự. Ví dụ: Chương I quy định về những điều khoản cơ bản; chương II quy định phạm vi áp dụng của Bộ luật; chương III quy định về tội phạm... Phần các tội phạm gồm 13 chương, mỗi chương quy định về một nhóm các tội phạm cụ thể, loại hình phạt và mức hình phạt đối với những tội phạm này. Cụ thể: Chương I quy định về các tội xâm phạm an ninh quốc gia; chương II quy định các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; chương III quy định các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân; chương IV quy định các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa; chương V quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình và các tội phạm do những người chưa thành niên thực hiện; chương VI quy định các tội xâm phạm sở hữu của công dân; chương VII quy định các tội phạm về kinh tế; chương VIII quy định các tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính; chương IX quy định các tội phạm về chức vụ; chương X quy định các tội xâm phạm hoạt động tư pháp; chương XI quy định các tội xâm phạm nghĩa vụ và trách nhiệm của quân nhân; chương XII quy định các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh; chương XIII quy định các tội phạm về ma túy.

2. Tội phạm

a. Khái niệm tội phạm trong luật hình sự Việt Nam

Điều 8 Bộ luật hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã định nghĩa tội phạm như sau: *“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa”*.

Từ định nghĩa đầy đủ trên có thể đưa ra định nghĩa tội phạm một cách khái quát: *Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt*.

Khái niệm tội phạm chỉ rõ hành vi được coi là tội phạm, được phân biệt với những hành vi khác không phải là tội phạm qua bốn *dấu hiệu* sau:

- Tính nguy hiểm cho xã hội. Đây là dấu hiệu cơ bản quan trọng nhất quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm.
- Tính có lỗi của tội phạm.
- Tính trái pháp luật hình sự.
- Tính phải chịu hình phạt.

Bốn dấu hiệu này có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tính nguy hiểm cho xã hội, tính có lỗi là biểu hiện về mặt nội dung. Còn tính trái pháp luật hình sự và tính phải chịu hình phạt là những dấu hiệu biểu hiện mặt hình thức của tội phạm.

b. Các yếu tố cấu thành tội phạm

** Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho một loại tội phạm cụ thể được qui định trong luật hình sự.* Cấu thành tội phạm là khái niệm pháp lý của một loại tội, là sự mô tả khái quát một loại tội phạm trong luật hình sự.

Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự và là căn cứ pháp lý để định tội danh. Bất cứ tội phạm nào cũng có đầy đủ bốn yếu tố cấu thành tội phạm:

** Các yếu tố cấu thành tội phạm:*

+ *Khách thể của tội phạm:* Là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại ở mức độ đáng kể. Khách thể càng quan trọng thì tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi đó càng lớn.

+ *Mặt khách quan của tội phạm:* Là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm. Đó là:

- Hành vi nguy hiểm cho xã hội.
- Hậu quả nguy hiểm cho xã hội.
- Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội.
- Phương tiện, công cụ phạm tội; phương pháp, thủ đoạn, thời gian địa điểm phạm tội.

+ *Chủ thể của tội phạm:* Là con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được luật hình sự qui định là tội phạm, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo qui định của luật hình sự. Ngoài ra chủ thể một số tội phạm đòi hỏi phải có thêm một số dấu hiệu đặc biệt khác hoặc phải là chủ thể đặc biệt. Luật hình sự Việt Nam qui định người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi hành vi phạm tội của mình. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, chưa đủ 16 tuổi chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

+ *Mặt chủ quan của tội phạm:* Là những diễn biến tâm lý bên trong của tội phạm, bao gồm: Lỗi, mục đích, động cơ phạm tội. Bất cứ tội phạm cụ thể nào cũng phải là hành vi được thực hiện với lỗi cố ý hoặc vô ý. Động cơ và mục đích phạm tội là nội dung thuộc mặt chủ quan của một số loại tội nhất định.

Tóm lại, theo luật hình sự Việt Nam, bất cứ một hành vi phạm tội nào cũng đều là thể thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan, đều là hoạt động của con người cụ thể xâm hại hoặc đe dọa xâm hại những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

c. Phân loại tội phạm

Tội phạm tuy có chung các dấu hiệu như đã trình bày ở trên nhưng những hành vi phạm tội cụ thể có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất khác nhau. Do đó, Bộ luật hình sự năm 1999 đã chia tội phạm ra thành 4 loại. Đó là:

- *Tội phạm ít nghiêm trọng*: Là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức độ cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy được qui định là đến 3 năm tù.

- *Tội phạm nghiêm trọng*: Là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức độ cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy được qui định là đến 7 năm tù.

- *Tội phạm rất nghiêm trọng*: Là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức độ cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy được qui định là đến 15 năm tù.

- *Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*: Là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức độ cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy được qui định là trên 15 năm tù, chung thân hoặc tử hình.

3. Đồng phạm

a. Khái niệm

Đồng phạm là trường hợp có 2 người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

Trong số các đồng phạm có thể phân thành:

+ *Người thực hành*: Là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

+ *Người tổ chức*: Là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

+ *Người xúi giục*: Là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

+ *Người giúp sức*: Là người tạo ra những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người thực hiện tội phạm. Đây là hình thức đồng phạm đặc biệt.

b. Các nguyên tắc xác định trách nhiệm hình sự đối với người đồng phạm

- Tất cả những người đồng phạm đều phải chịu trách nhiệm hình sự đối với cùng tội danh, cùng một điều luật.

- Dựa trên những hành vi cụ thể của từng người đồng phạm mà phải chịu thêm tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ và hành vi vượt quá của người thực hành.

4. Trách nhiệm hình sự

a. Khái niệm và đặc điểm

* *Trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lý, là hậu quả của việc đã thực hiện tội phạm mà luật hình sự qui định thể hiện ở sự áp dụng những chế tài hình sự đối với người phạm tội theo một trình tự do luật định.*

* Trách nhiệm hình sự có những *đặc điểm* riêng so với những dạng trách nhiệm pháp lý khác. Những đặc điểm đó là:

- Cơ sở của trách nhiệm hình sự là cấu thành tội phạm.

- Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm cá nhân.

- Trách nhiệm hình sự là dạng trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất, bởi phương tiện thực hiện trách nhiệm hình sự là hình phạt.

- Mục đích của trách nhiệm hình sự là ngăn ngừa tội phạm, trừng trị, cải tạo, giáo dục người phạm tội.

b. Hệ thống hình phạt

* *Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất được qui định trong luật hình sự do toà án nhân danh nhà nước áp dụng đối với người phạm tội theo một trình tự riêng biệt.*

* Hệ thống hình phạt là tổng thể các hình phạt do nhà nước qui định trong luật hình sự và được sắp xếp theo một trình tự nhất định tùy thuộc vào mức độ nghiêm khắc của mỗi hình phạt.

Hệ thống hình phạt được phân thành 2 nhóm chính:

- *Hệ thống hình phạt chính:* Là hình phạt cơ bản được áp dụng cho một tội phạm và được tuyên độc lập. Mỗi một tội phạm chỉ phải chịu một hình phạt chính. Bao gồm: Cảnh cáo, phạt tiền, trục xuất, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình.

- *Hệ thống hình phạt bổ sung:* Là hình phạt áp dụng kèm với hình phạt chính. Đối với mỗi tội phạm toà án có thể áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung sau: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú, quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính.

II. LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1. Khái niệm

a. Khái niệm tố tụng hình sự và luật tố tụng hình sự

* *Khái niệm tố tụng hình sự:* Tố tụng hình sự là toàn bộ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, các cá nhân, các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội góp phần vào việc giải quyết vụ án hình sự theo qui định của luật tố tụng hình sự.

* *Khái niệm luật tố tụng hình sự:* Luật tố tụng hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các qui phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và chấp hành án hình sự.

b. Những người tiến hành tố tụng hình sự

- *Điều tra viên:* Người trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra để xác định tội phạm và người phạm tội, lập hồ sơ đề nghị truy tố nếu đủ chứng cứ xác định có tội phạm và người phạm tội.

- *Kiểm sát viên:* Là người tiến hành tố tụng để kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình điều tra, xét xử, chấp hành án hình sự và thực hiện quyền công tố nhà nước.

- *Thẩm phán*: Người làm nhiệm vụ xét xử.
- *Hội thẩm nhân dân*: Người thay mặt nhân dân tham gia vào công việc xét xử của toà án.
- *Thư ký phiên toà*: Là người ghi chép biên bản xét xử và làm những nhiệm vụ khác như kiểm tra và báo danh sách những người được triệu tập đến phiên toà, kiểm tra xem bị cáo đã được tổng đạt quyết định xét xử và cáo trạng đúng pháp luật chưa.

c. Những người tham gia tố tụng hình sự

- *Bị can, bị cáo*: Bị can là người đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm và đã có quyết định khởi tố với tư cách bị can của người có thẩm quyền. Bị cáo là người đã có quyết định đưa ra xét xử tại phiên toà.
- *Người bị tạm giữ*: Là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang và đã có quyết định tạm giữ nhưng chưa bị khởi tố với tư cách bị can.
- *Người bào chữa*: Luật sư, bào chữa viên nhân dân.
- *Người bị hại*: Người thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần do tội phạm gây ra.
- *Nguyên đơn dân sự*.
- *Bị đơn dân sự*.
- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án*.
- *Người bảo vệ quyền lợi của đương sự*.
- *Người làm chứng*.
- *Người giám định*.
- *Người phiên dịch*.

2. Các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự

a. Nguyên tắc chung

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.
- Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

b. Nguyên tắc riêng

- Nguyên tắc xác định sự thật khách quan trong vụ án.
- Nguyên tắc đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo.
- Nguyên tắc không ai có thể bị coi là có tội nếu chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực của toà án.
- Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.
- Nguyên tắc toà án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.
- Nguyên tắc xét xử công khai.

3. Các giai đoạn của tố tụng hình sự

a. Khởi tố vụ án hình sự

Là giai đoạn đầu của tố tụng hình sự, trong đó cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định có hay không có dấu hiệu tội phạm để ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. Giai đoạn này được bắt đầu từ khi các cơ quan có thẩm quyền nhận được tin báo hoặc tố giác về tội phạm và kết thúc khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

b. Điều tra vụ án hình sự

Đây là giai đoạn các cơ quan điều tra áp dụng mọi biện pháp mà luật tố tụng hình sự qui định để thu thập chứng cứ nhằm xác định sự việc phạm tội và con người phạm tội, làm cơ sở cho việc truy tố và xét xử. Kết thúc giai đoạn điều tra, cơ quan điều tra ra bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố nếu có đủ chứng cứ hoặc đình chỉ điều tra khi có các căn cứ mà luật tố tụng hình sự qui định.

c. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Là giai đoạn xét xử đầu tiên trong đó toà án xử lý việc phạm tội và con người phạm tội và quyết định hình phạt đối với người phạm tội bằng các bản án hoặc quyết định của toà án.

Trình tự xét xử tại phiên toà bao gồm: Khai mạc, xét hỏi, tranh luận trước toà, nghị án và tuyên án.

Chú ý: Bản án xét xử sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật ngay, nó chỉ có hiệu lực pháp luật sau 15 ngày kể từ ngày tuyên án nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị.

d. Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự

Là việc toà án cấp trên trực tiếp xét xử lại những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hay kháng nghị. Bản án hoặc quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay.

Toà phúc thẩm có thể ra một trong các quyết định sau:

- Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Sửa án sơ thẩm.
- Huỷ án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại.
- Huỷ án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

e. Thi hành bản án và quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật

Đây là giai đoạn hoạt động tố tụng của các cơ quan công an, kiểm sát, toà án, các cơ quan nhà nước khác và tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền nhằm bảo đảm cho bản án và quyết định có hiệu lực của toà án được thi hành một cách chính xác, kịp thời.

f. Thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm

- *Thủ tục giám đốc thẩm*: Là một giai đoạn tố tụng đặc biệt, trong đó toà án cấp có thẩm quyền xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị vì phát hiện thấy có vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

- *Thủ tục tái thẩm*: Là một giai đoạn tố tụng đặc biệt, trong đó toà án cấp có thẩm quyền xem xét bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị vì phát hiện ra các tình tiết mới làm thay đổi tính chất của vụ án hình sự.

Quyền kháng nghị đối với các bản án và quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm là những người có thẩm quyền của viện kiểm sát và toà án.

III. LUẬT DÂN SỰ

1. Khái niệm luật dân sự

a. Đối tượng điều chỉnh

Bộ luật dân sự là đạo luật chủ yếu của hệ thống pháp luật dân sự, điều chỉnh quan hệ tài sản mang tính hàng hoá - tiền tệ và quan hệ nhân thân giữa các chủ thể của luật dân sự

Chủ thể của pháp luật dân sự là cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác.

* *Quan hệ tài sản*:

Trong luật dân sự, tài sản bao gồm trước hết là các vật cụ thể dưới dạng tư liệu sản xuất hay tư liệu tiêu dùng, của cải cất giữ để dành (tài sản hữu hình), quyền sở hữu trí tuệ (tài sản vô hình), ngoài ra tài sản còn là những quyền và nghĩa vụ mang nội dung tài sản như: Yêu cầu phải thực hiện hay không thực hiện một công việc, một hành vi nào đó.

Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người mang nội dung tài sản dưới dạng một tư liệu sản xuất, một tư liệu tiêu dùng hoặc một dịch vụ tạo ra một tài sản nhất định.

Quan hệ tài sản do luật dân sự điều chỉnh có các đặc điểm sau:

- Quan hệ tài sản mà bộ luật dân sự điều chỉnh là quan hệ mang tính chất đền bù ngang giá.
- Quan hệ tài sản có đối tượng là tài sản do Bộ luật dân sự qui định.
- Nội dung của quan hệ tài sản trong Bộ luật dân sự có điểm đặc thù, đó là quan hệ chiếm hữu, sử dụng, định đoạt vật chất gồm cả tài sản là vật và quyền tài sản.

Quan hệ tài sản mà bộ luật dân sự điều chỉnh vô cùng đa dạng và phức tạp. Tuy vậy căn cứ vào mối liên hệ xã hội của quan hệ tài sản có thể chia quan hệ tài sản thành hai nhóm: Nhóm quan hệ thứ nhất liên quan đến quyền sở hữu; Nhóm quan hệ thứ hai hình thành trong quá trình lưu chuyển tài sản giữa các chủ thể.

* *Quan hệ nhân thân*:

Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người không mang tính kinh tế, không tính được thành tiền, nó phát sinh do một giá trị tinh thần gắn liền với một chủ thể nhất định và không thể chuyển giao.

Quan hệ nhân thân là đối tượng điều chỉnh của bộ luật dân sự gồm quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản và quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản.

Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản là những quan hệ giữa người với người về những lợi ích tinh thần tồn tại một cách độc lập, không liên quan gì đến tài sản như quan hệ về tên gọi, danh dự, quốc tịch, dân tộc, nhân phẩm, uy tín...

Quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản là những quan hệ nhân thân là cơ sở làm phát sinh quan hệ tài sản tiếp sau như quan hệ nhân thân gắn với đối tượng sở hữu trí tuệ (sáng tạo và sử dụng tác phẩm, công trình khoa học) như: Quyền tác giả, quyền phát minh, sáng chế... Khác với quan hệ nhân thân không mang tính tài sản, loại quan hệ này có đặc điểm thể hiện đậm nét đời sống tinh thần của tác giả. Giá trị tinh thần đó tồn tại độc lập với nhân thân người sáng tạo, có thể chuyển dịch trong giao lưu tài sản và mang lại lợi ích về mặt tài sản.

b. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp đặc trưng thường được sử dụng trong luật dân sự là tôn trọng sự bình đẳng, thỏa thuận của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự. Sự bình đẳng, thỏa thuận của các bên trong quan hệ pháp luật dân sự thể hiện qua những nội dung sau:

- Các chủ thể có quyền tự định đoạt, quyết định trong việc xác lập quan hệ pháp luật dân sự cũng như giải quyết quan hệ pháp luật dân sự.

- Trong việc giải quyết những tranh chấp dân sự, cách thức thông thường và trước hết là các chủ thể thực hiện hoà giải, tự thỏa thuận. Tòa án chỉ giải quyết khi các bên đã không thể hoà giải hoặc thỏa thuận và nhất thiết phải có đơn kiện dân sự.

- Trong trách nhiệm dân sự, chủ yếu là trách nhiệm về tài sản, bên vi phạm chịu trách nhiệm đối với bên bị vi phạm theo nguyên tắc đền bù tương đương hoặc khôi phục như tình trạng ban đầu trước khi bị vi phạm. Mức độ cụ thể và phương thức thực hiện trách nhiệm dân sự cũng do các chủ thể thỏa thuận.

c. Khái niệm: Luật dân sự Việt Nam là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp những qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá - tiền tệ và quan hệ nhân thân dựa trên cơ sở bình đẳng, thỏa thuận của các chủ thể tham gia vào những quan hệ đó.

2. Nguồn và hệ thống luật dân sự Việt Nam

a. Nguồn của luật dân sự

Nguồn của luật dân sự bao gồm các văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý khác nhau, do những cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định. Nguồn của luật dân sự bao gồm:

- Những qui định cơ bản mang tính nguyên tắc của Hiến pháp.
- Bộ luật dân sự năm 1995 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là nguồn cơ bản nhất của ngành luật dân sự.
- Các đạo luật khác như: Luật đất đai, luật hôn nhân và gia đình, luật doanh nghiệp... có chứa đựng các qui phạm pháp luật dân sự.

- Các văn bản dưới luật như: Pháp lệnh, sắc lệnh, nghị định, thông tư có chứa đựng các qui phạm pháp luật dân sự.

- Điều ước hoặc hiệp định quốc tế mà nước ta tham gia.

b. Hệ thống luật dân sự Việt Nam

Bộ luật dân sự Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thông qua ngày 28/10/1995 và có hiệu lực từ ngày 1/7/1996. Bộ luật dân sự gồm 838 điều luật, qui định các vấn đề liên quan đến quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân giữa các chủ thể của luật dân sự.

Bộ luật dân sự là nguồn chủ yếu của ngành luật dân sự. Ngoài lời nói đầu, Bộ luật dân sự được cấu tạo thành 2 phần lớn: Phần chung và phần riêng.

* *Phần chung*: Qui định những nguyên tắc cơ bản của luật dân sự, những khái niệm cơ bản của luật dân sự như: Năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của cá nhân, pháp nhân, vấn đề thời hạn, thời hiệu của luật dân sự...

* *Phần riêng*: Phần này bao gồm những chế định cụ thể điều chỉnh từng mặt, từng lĩnh vực của quan hệ dân sự như: Chế định tài sản và quyền sở hữu; chế định nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự; chế định các quyền về nhân thân; chế định thừa kế; chế định về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ...

3. Một số chế định cơ bản trong luật dân sự

a. Chế định tài sản và quyền sở hữu

- *Tài sản là những vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản.* Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ.

Tài sản bao gồm nhiều loại: Bất động sản và động sản; hoa lợi và lợi tức; vật chính và vật phụ; vật chia được và vật không chia được; vật tiêu hao và vật không tiêu hao; vật cùng loại và vật đặc định; vật đồng bộ.

- Quan hệ sở hữu là mối quan hệ xã hội về việc chiếm giữ những của cải vật chất trong xã hội. Đây là mối quan hệ giữa người với người mang nội dung tài sản.

Quyền sở hữu là biểu hiện về mặt pháp lý của các quan hệ sở hữu. Đó là những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân hay các chủ thể khác trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.

Quyền sở hữu bao gồm 3 quyền: Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản theo qui định của pháp luật.

+ *Quyền chiếm hữu* là quyền của chủ sở hữu tự mình nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu của mình. Thông thường quyền chiếm hữu được thực hiện bởi chủ sở hữu. Nhưng có người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền chiếm hữu tài sản trong trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao hoặc do pháp luật qui định.

+ *Quyền sử dụng* là quyền chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong các trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng hoặc do pháp luật qui định.

+ *Quyền định đoạt* là quyền của chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu tài sản của mình cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó dưới các hình thức như: Bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế hay từ bỏ tài sản.

Chủ sở hữu tự mình hoặc uỷ quyền cho người khác định đoạt tài sản của mình. Quyền sở hữu được xác lập và chấm dứt theo những căn cứ nhất định do pháp luật qui định.

- Chế định quyền sở hữu còn bao gồm các qui phạm pháp luật xác nhận các hình thức sở hữu ở nước ta như: Sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu của các tổ chức chính trị, sở hữu của các tổ chức chính trị - xã hội, sở hữu tư nhân, sở hữu của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, sở hữu hỗn hợp, sở hữu chung.

b. Chế định về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự

Đây là chế định lớn nhất trong luật dân sự. Chế định này bao gồm các qui định về căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự; về thực hiện nghĩa vụ dân sự, về chuyển giao quyền yêu cầu và chuyển giao nghĩa vụ; về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; về hợp đồng dân sự và các loại hợp đồng dân sự thông dụng; về vấn đề bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; về nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật...

* *Nghĩa vụ dân sự* theo nghĩa rộng là một quan hệ dân sự trong đó bên có nghĩa vụ phải làm một công việc vì lợi ích của bên có quyền, còn bên có quyền được yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc nào đó; theo nghĩa hẹp, nghĩa vụ dân sự là một việc làm cụ thể của người có nghĩa vụ. Ví dụ: Nghĩa vụ trả tiền, nghĩa vụ giao hàng trong hợp đồng mua bán...

Nghĩa vụ dân sự phát sinh khi xuất hiện một trong các căn cứ sau: Hợp đồng dân sự; gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật; chiếm hữu, sử dụng tài sản do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; thực hiện công việc không có uỷ quyền. Nghĩa vụ dân sự được chấm dứt khi: Nghĩa vụ được hoàn thành; chấm dứt theo thoả thuận của các bên; bên có nghĩa vụ là cá nhân bị chết hoặc pháp nhân chấm dứt mà nghĩa vụ phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện.

* *Hợp đồng dân sự* là sự thoả thuận giữa các bên về sự xác lập, thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.

Hợp đồng dân sự gồm có: Các hợp đồng dân sự thông dụng như hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho tài sản, hợp đồng vay, thuê, mượn, gửi giữ tài sản, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng gia công; hợp đồng trong lĩnh vực thực hiện quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ như hợp đồng sử dụng tác phẩm, hợp đồng chuyển giao công nghệ; những hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất như hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất.

c. Chế định quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

Chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật về quyền tác giả với tác phẩm văn học nghệ thuật và khoa học, quyền sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ.

Quyền tác giả gồm các quyền nhân thân về tài sản của tác giả đối với tác phẩm.

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của các cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, quyền sử dụng đối với tên gọi, xuất xứ hàng hoá và quyền sở hữu đối với các đối tượng khác.

Quyền chuyển giao công nghệ bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định về đối tượng của chuyển giao công nghệ, các quan hệ về hợp đồng chuyển giao công nghệ và chất lượng công nghệ được chuyển giao.

d. Chế định về quyền thừa kế

Đây là chế định quy định về việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho những người còn sống...

Tài sản để lại gọi là di sản. Di sản thừa kế phải là tài sản thuộc sở hữu của người đã chết, quyền tài sản và các nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Có hai loại thừa kế: Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

* *Thừa kế theo di chúc* là việc dịch chuyển di sản của người chết theo sự định đoạt của người đó lúc còn sống.

* *Thừa kế theo pháp luật* là việc dịch chuyển di sản của người chết cho người sống theo các qui định của pháp luật.

Thừa kế theo luật được áp dụng khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Người có di sản không lập di chúc hoặc di chúc không có hiệu lực pháp luật.
- Những người được chỉ định trong di chúc chết trước người có di sản, bị tước quyền thừa kế, khước từ quyền hưởng di sản.
- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc, phần di sản liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực pháp luật, phần di sản của người khước từ quyền hưởng thừa kế, bị tước quyền thừa kế.

IV. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. Khái niệm

Luật tố tụng dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa toà án với những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình toà án giải quyết vụ án dân sự.

Luật tố tụng dân sự là nguồn chủ yếu của ngành luật tố tụng dân sự Việt Nam.

Những người tham gia tố tụng dân sự bao gồm: Đương sự (gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan); người đại diện của đương sự; người bảo vệ quyền lợi của đương sự; viện kiểm sát; tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung; người làm chứng; người giám định; người phiên dịch.

2. Các nguyên tắc đặc thù của luật tố tụng dân sự

- Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự.
- Nguyên tắc đương sự có nghĩa vụ cung cấp, thu thập chứng cứ.
- Nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.
- Nguyên tắc trách nhiệm hoà giải của toà án.

3. Các giai đoạn tiến hành tố tụng dân sự

a. Khởi kiện - khởi tố và thụ lý vụ án dân sự

Đây là giai đoạn đầu của tố tụng dân sự và làm phát sinh vụ án dân sự tại toà án thông qua khởi kiện, khởi tố. Quyền khởi kiện thuộc về công dân, pháp nhân có quyền lợi bị xâm hại, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung. Quyền khởi tố thuộc về viện kiểm sát.

Thụ lý vụ án dân sự: Khi đương sự nộp tiền tạm ứng án phí, toà án chấp nhận đơn kiện của đương sự, ghi vào sổ thụ lý và yêu cầu toà án giải quyết vụ án.

b. Lập hồ sơ vụ án dân sự (Điều tra vụ án dân sự)

Đây là giai đoạn thuộc trách nhiệm của thẩm phán được phân công giải quyết vụ án dân sự và kiểm sát viên tham dự phiên toà. Giai đoạn này là bước chuẩn bị chứng cứ cho giai đoạn xét xử. Nội dung phải xác định rõ nguyên đơn, bị đơn, quyền dân sự nào bị vi phạm và vi phạm như thế nào.

c. Hoà giải vụ án dân sự

Đây là thủ tục bắt buộc của tố tụng dân sự. Trước khi đưa vụ án ra xét xử, toà án phải tiến hành hoà giải để các đương sự tự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Trong quá trình hoà giải nếu hai bên thoả thuận được với nhau thì toà án lập biên bản hoà giải thành. Nếu hoà giải không thành thì toà án lập biên bản hoà giải không thành và đưa vụ án ra xét xử.

Trong thời hạn 15 ngày nếu biên bản hoà giải thành mà không có kháng cáo, kháng nghị thì biên bản hoà giải thành có hiệu lực pháp luật. Ngược lại nếu có kháng cáo hay kháng nghị thì toà án vẫn mở phiên toà xét xử sơ thẩm.

d. Xét xử sơ thẩm

Sau khi điều tra, hoà giải không thành thì toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên toà được tiến hành với sự có mặt của các đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch. Nếu Viện kiểm sát khởi tố, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung thì đại diện Viện kiểm sát và đại diện tổ chức xã hội phải có mặt. Trong phiên toà sơ thẩm, hội đồng xét xử tiến hành xét hỏi và

tranh luận để xác định đầy đủ các tình tiết của vụ án. Đây là căn cứ để hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

Bản án, quyết định của toà án sơ thẩm chỉ có hiệu lực pháp luật sau 15 ngày kể từ ngày tuyên án nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị.

Thủ tục xét xử sơ thẩm gồm thủ tục bắt đầu phiên toà, thủ tục xét hỏi tại toà, tranh luận tại phiên toà, nghị án và tuyên án.

e. Xét xử phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm dân sự là việc toà án cấp trên xét lại bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của toà án cấp dưới bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Bản án, quyết định xét xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay.

f. Thi hành án dân sự: Giai đoạn kết thúc của quá trình tố tụng, trong đó các bản án, quyết định dân sự của toà án được thi hành.

g. Xét xử giám đốc thẩm và tái thẩm

Giám đốc thẩm là một giai đoạn tố tụng đặc biệt, trong đó toà án có thẩm quyền xét xử lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Tái thẩm là một giai đoạn tố tụng đặc biệt, trong đó toà án cấp có thẩm quyền xét xử lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị vì phát hiện những tình tiết mới quan trọng làm thay đổi nội dung vụ án.

CHƯƠNG VII

LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC

I. KHÁI NIỆM LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC

Tài nguyên nước được hiểu là bao gồm các nguồn nước mặt, nước mưa, nước dưới đất, nước biển thuộc lãnh thổ nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Nước biển, nước dưới đất thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa được qui định tại các văn bản pháp luật khác. Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên do luật khoáng sản qui định.

Luật tài nguyên nước là một ngành độc lập, có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng.

1. Đối tượng điều chỉnh: Luật tài nguyên nước có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội phát sinh trong các lĩnh vực sau:

+ Các quan hệ xã hội phát sinh trong việc *quản lý nhà nước về tài nguyên nước* như: Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, chính sách về bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên nước...

+ Các quan hệ xã hội phát sinh trong việc bảo vệ tài nguyên nước như: Phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; bảo vệ nguồn nước dưới đất; bảo vệ chất lượng nước, chất lượng nguồn nước sinh hoạt, chất lượng nước trong sản xuất nông nghiệp, khai khoáng và trong các hoạt động khác; bảo vệ nguồn nước ở đô thị, khu dân cư tập trung.

+ Các quan hệ phát sinh trong việc *khai thác, sử dụng tài nguyên nước* cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, khai khoáng, phát điện, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, hải sản, sản xuất muối, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác như: Điều hoà, phân phối tài nguyên nước, chuyển nước từ lưu vực sông này sang lưu vực sông khác.

+ Các quan hệ xã hội phát sinh trong việc *phòng chống, khắc phục hậu quả lũ lụt và tác hại khác do nước gây ra* như: Lập tiêu chuẩn và phương án phòng chống lũ lụt, xây dựng hồ chứa nước và phòng chống lũ lụt; quyết định phân lũ, chậm lũ, tiêu nước cho vùng ngập úng; phòng chống xâm nhập mặn do nước biển dâng cao tràn vào, mưa đá, mưa axit...

+ Các quan hệ xã hội phát sinh trong việc *khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi*.

2. Phương pháp điều chỉnh

- *Phương pháp mệnh lệnh hành chính:* Là phương pháp được sử dụng để điều chỉnh quan hệ phát sinh giữa một bên là cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và một bên là các cơ quan nhà nước khác, tổ chức xã hội và mọi công dân trong các hoạt động liên quan đến tài nguyên nước.

- *Phương pháp thỏa thuận:* Được sử dụng việc thiết lập các hợp đồng sử dụng nước.

Tóm lại: *Luật tài nguyên nước là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.*

II. LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC- NGUỒN CHỦ YẾU CỦA NGÀNH LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC

Luật tài nguyên nước được Quốc hội khoá X thông qua ngày 20/5/1998, có hiệu lực từ ngày 1/6/1998. Luật tài nguyên nước bao gồm 10 chương với 75 điều.

Chương I : Những qui định chung.

Chương II: Bảo vệ tài nguyên nước.

Chương III: Khai thác sử dụng tài nguyên nước.

Chương IV: Phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ lụt và tác hại khác do nước gây ra.

Chương V: Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương VI: Quan hệ quốc tế về tài nguyên nước.

Chương VII: Quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

Chương VIII: Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước.

Chương IX: Khen thưởng và xử lý vi phạm.

Chương X: Điều khoản thi hành.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Quản lý nhà nước về tài nguyên nước

a. Thẩm quyền quản lý nhà nước về tài nguyên nước

Tài nguyên nước thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên nước và mọi hoạt động bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong phạm vi cả nước.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo sự phân công của Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước trong phạm vi địa phương theo qui định của pháp luật và sự phân cấp của Chính phủ.

b. Nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên nước

Quản lý nhà nước về tài nguyên nước bao gồm các nội dung sau:

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, chính sách về bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, qui trình, qui phạm tiêu chuẩn về tài nguyên nước.

- Quản lý công tác điều tra cơ bản về tài nguyên nước, dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo lũ, lụt, hạn hán và các tác hại khác do nước gây ra, tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, lưu trữ tài liệu về tài nguyên nước.

- Cấp, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.

- Quyết định biện pháp, huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt, hạn hán, xử lý sự cố công trình thủy lợi và các tác hại khác do nước gây ra.

- Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; giải quyết tranh chấp, khiếu nại tố cáo về các hành vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

- Tiến hành quan hệ quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên nước, thực hiện điều ước quốc tế về tài nguyên nước mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

- Tổ chức bộ máy quản lý, đào tạo cán bộ, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên nước.

2. Bảo vệ tài nguyên nước

Hoạt động bảo vệ tài nguyên nước bao gồm:

Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước như bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác; xây dựng công trình thủy lợi, khôi phục nguồn nước bị suy thoái cạn kiệt, sử dụng nước hợp lý tiết kiệm.

Bảo vệ nước dưới đất khi tiến hành thăm dò địa chất, khoan thăm dò nước dưới đất, xử lý móng công trình.

Chống ô nhiễm nguồn nước và khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm để bảo vệ chất lượng nước nói chung, nước sinh hoạt, nước trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, khai khoáng nói riêng.

3. Khai thác và sử dụng tài nguyên nước

- Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp như: Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình cho sinh hoạt, cho sản xuất nông

nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thủy điện và cho các mục đích khác, khai thác và sử dụng nguồn nước biển với qui mô nhỏ trong phạm vi gia đình cho sản xuất nuôi trồng hải sản; khai thác, sử dụng nước mưa, nước mặt, nước biển trên đất đã được giao, được thuê theo qui định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có những quyền và nghĩa vụ sau:

+ Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có quyền: Khai thác sử dụng tài nguyên nước; hưởng lợi từ việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước; chuyển nhượng, cho thuê, để thừa kế, thế chấp tài sản đầu tư vào việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phát triển tài nguyên nước theo qui định của pháp luật; được bồi thường thiệt hại trong trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước bị thu hồi trước thời hạn vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; khiếu nại, khởi kiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm quyền khai thác sử dụng tài nguyên nước và các lợi ích hợp pháp khác.

+ Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có nghĩa vụ phải chấp hành đầy đủ các qui định của pháp luật về tài nguyên nước, sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, an toàn và có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên nước đang được khai thác và sử dụng, thực hiện nghĩa vụ tài chính; bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các nghĩa vụ khác theo qui định của pháp luật và qui định ghi trong giấy phép nếu có.

4. Phòng chống, khắc phục hậu quả lũ lụt và các tác hại khác như hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng tràn

- *Biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ lụt:* Lập tiêu chuẩn và phương án phòng, chống lũ lụt; qui hoạch bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ; xây dựng hồ chứa nước; quyết định các biện pháp phân lũ, chậm lũ trong tình huống khẩn cấp khi hệ thống đê bị uy hiếp nghiêm trọng; xây dựng và tổ chức thực hiện qui hoạch tiêu úng cho vùng bị ngập úng.

- *Biện pháp phòng chống và khắc phục hạn hán:* Xây dựng công trình thủy lợi.

- *Biện pháp phòng chống xâm nhập mặn, nước biển dâng tràn:* Xây dựng đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng.

- *Biện pháp phòng chống mưa đá, mưa axit:* Cung cấp thông tin kịp thời, dự báo về khả năng xuất hiện mưa đá, có biện pháp xử lý khí thải...

5. Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

a. Khai thác công trình thủy lợi

Mỗi công trình thủy lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền qui định trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý khai thác.

Tổ chức hoặc cá nhân khai thác công trình thủy lợi có quyền được hưởng lợi từ công trình thủy lợi và có nghĩa vụ phải thực hiện theo quy hoạch, qui trình, qui phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và các qui định về khai thác công trình của dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo qui định của pháp luật khi được hưởng lợi từ công trình thủy lợi.

b. Bảo vệ công trình thủy lợi

+ Trách nhiệm bảo vệ: Mọi tổ chức, cá nhân, các Bộ, Ngành và UBND các cấp đều có trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi.

+ Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận. Việc qui định phạm vi vùng phụ cận phải căn cứ vào đặc điểm công trình, tiêu chuẩn thiết kế và phải đảm bảo an toàn công trình, thuận lợi cho việc vận hành duy tu, bảo dưỡng và quản lý công trình.

+ Chính phủ qui định cụ thể phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, thẩm quyền phê duyệt phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình pháp luật đại cương - PGS. Luật học Nguyễn Hữu Viện - Bộ môn Luật - Trường Đại học Kinh tế quốc dân - NXB Giáo dục, năm 1998.
2. Giáo trình nhà nước và pháp luật đại cương - Nguyễn Cửu Việt - Khoa Luật - Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - NXB Đại học quốc gia Hà Nội, năm 1997.
3. Đại cương về pháp luật - PGS. TS. Nguyễn Đăng Dung; Luật sư Ngô Đức Tuấn; Luật gia Nguyễn Thị Khế - NXB Đồng Nai, năm 1999.
4. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật - Trường Đại học Luật Hà Nội – NXB Giáo dục, năm 1996.
5. Tìm hiểu Bộ luật Hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam –Nguyễn Ngọc Minh - NXB Đồng Nai, năm 2000.
6. Từ điển luật học. NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, năm 1999.
7. Bộ luật dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam – NXB Chính trị quốc gia.
8. Luật Hiến pháp - NXB Chính trị quốc gia, năm 2002.
9. Luật Tài nguyên nước- NXB Chính trị quốc gia, năm 1998.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
CHƯƠNG I	
ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ NỘI DUNG CỦA MÔN HỌC PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG	5
I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU MÔN HỌC	5
II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC	6
III. NỘI DUNG MÔN HỌC	8
CHƯƠNG II	
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC	9
I. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC	9
1. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc của nhà nước	9
2. Bản chất của nhà nước	10
3. Vị trí của nhà nước trong xã hội có giai cấp	11
II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC	12
1. Khái niệm và phân loại	12
2. Chức năng cơ bản của các kiểu nhà nước trong lịch sử	13
III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC	14
1. Khái niệm bộ máy nhà nước	14
2. Sự phát triển của bộ máy nhà nước	14
IV. NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM LÀ NHÀ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CNXH	16
1. Bản chất	16
2. Chức năng	16
3. Bộ máy nhà nước nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	18
4. Xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam - Nhà nước pháp quyền XHCN	21
CHƯƠNG III	
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT	23
I. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT	23
1. Nguồn gốc của pháp luật	23
2. Khái niệm pháp luật và những thuộc tính của pháp luật	24
3. Bản chất của pháp luật	25
II. VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT	26
1. Vai trò của pháp luật đối với kinh tế	26
2. Vai trò của pháp luật đối với xã hội	26
3. Vai trò của pháp luật đối với hệ thống chính trị	26
III. CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT	27
1. Khái niệm	27
2. Các chức năng chủ yếu	27
IV. HÌNH THỨC PHÁP LUẬT	28
1. Khái niệm	28
	77

2. Phân loại hình thức pháp luật	28
V. BẢN CHẤT, VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM	29
1. Bản chất của pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam	29
2. Vai trò của pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam	30

CHƯƠNG IV

CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI	32
A. ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT, CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI	32
I. ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT	32
1. Khái niệm	32
2. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật	33
3. Phương pháp điều chỉnh của pháp luật	33
II. CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT	33
1. Khái niệm cơ chế điều chỉnh pháp luật	33
2. Các giai đoạn của cơ chế điều chỉnh pháp luật	34
B. MỘT SỐ KHÁI NIỆM PHÁP LÝ CƠ BẢN	34
I. QUY PHẠM PHÁP LUẬT	34
1. Khái niệm	34
2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật	35
3. Vai trò của quy phạm pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật	36
4. Văn bản qui phạm pháp luật	36
II. HOẠT ĐỘNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT	37
1. Khái niệm áp dụng pháp luật	37
2. Những trường hợp áp dụng pháp luật	38
3. Hình thức thể hiện của hoạt động áp dụng pháp luật	38
4. Vai trò của hoạt động áp dụng pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật	38
III. QUAN HỆ PHÁP LUẬT	39
1. Khái niệm và đặc điểm	39
2. Các bộ phận của quan hệ pháp luật	39
3. Sự kiện pháp lý	41
4. Vai trò của việc xác lập quan hệ pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật	41
IV. Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	41
1. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa	41
2. Pháp chế xã hội chủ nghĩa	43
V. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ	44
1. Vi phạm pháp luật	44
2. Trách nhiệm pháp lý	44

CHƯƠNG V

LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH	47
I. LUẬT HIẾN PHÁP	47
1. Khái niệm	47
2. Vị trí của luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam	48
3. Nguồn của luật Hiến pháp	48
4. Hiến pháp và nội dung cơ bản của Hiến pháp 1992	49

II. LUẬT HÀNH CHÍNH	51
1. Khái niệm	51
2. Nguồn và hệ thống luật hành chính Việt Nam	52
3. Các hình thức và phương pháp quản lý nhà nước	54
4. Trách nhiệm hành chính	54

CHƯƠNG VI

CƠ SỞ PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

I. LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	56
1. Khái niệm luật hình sự Việt Nam	56
2. Tội phạm	57
3. Đồng phạm	59
4. Trách nhiệm hình sự	59
II. LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ	60
1. Khái niệm	60
2. Các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự	61
3. Các giai đoạn của tố tụng hình sự	62
III. LUẬT DÂN SỰ	63
1. Khái niệm luật dân sự	63
2. Nguồn và hệ thống luật dân sự Việt Nam	64
3. Một số chế định cơ bản trong luật dân sự	65
IV. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ	67
1. Khái niệm	67
2. Các nguyên tắc đặc thù của luật tố tụng dân sự	68
3. Các giai đoạn tiến hành tố tụng dân sự	68

CHƯƠNG VII

LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC

I. KHÁI NIỆM LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC	70
1. Đối tượng điều chỉnh	70
2. Phương pháp điều chỉnh	70
II. LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC- NGUỒN CHỦ YẾU CỦA NGÀNH LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC	71
III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC	71
1. Quản lý nhà nước về tài nguyên nước	71
2. Bảo vệ tài nguyên nước	72
3. Khai thác và sử dụng tài nguyên nước	72
4. Phòng chống, khắc phục hậu quả lũ lụt và các tác hại khác như hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng tràn	73
5. Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	73
Tài liệu tham khảo	75
Mục lục	76

$\frac{63-630}{NN-2002} - 35/417 - 2002$

Giá: 12.000 đ

Giá: 10.400 đ

Giá: 15.000 đ

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

D14 - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: 5761075 - 8523887 Fax: (04) 5760748

CHI NHÁNH NXB NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm - Q.1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 8297157 - 8299521 Fax: (08) 9101036

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ VĂN THỊNH

Phụ trách bản thảo và sửa bản in:

PHẠM KHÔI

Trình bày bìa:

PHƯƠNG LY

In 1030 bản khổ 19 x 26,5cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Nông nghiệp. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 35/417 do Cục Xuất bản cấp ngày 16/4/2002. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2002.

Chương I	6
ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ NỘI DUNG CỦA MÔN HỌC PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG	6
I. Đối tượng nghiên cứu môn học	6
II. Phương pháp nghiên cứu môn học	7
1. Phương pháp luận	7
2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể	7
III. Nội dung môn học	9
Chương II	10
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC	10
I. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước	10
1. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc của nhà nước	10
2. Bản chất của nhà nước	11
3. Vị trí của nhà nước trong xã hội có giai cấp	12
II. Chức năng của nhà nước	13
1. Khái niệm và phân loại	13
2. Chức năng cơ bản của các kiểu nhà nước trong lịch sử	14
III. Bộ máy nhà nước	15
1. Khái niệm bộ máy nhà nước	15
2. Sự phát triển của bộ máy nhà nước	15
IV. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là nhà nước quá độ lên CNXH	17
1. Bản chất	17
2. Chức năng	17
3. Bộ máy nhà nước nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	19
4. Xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam - Nhà nước pháp quyền XHCN	22
CHƯƠNG III	24
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT	24
I. Nguồn gốc và bản chất của pháp luật	24
1. Nguồn gốc của pháp luật	24
2. Khái niệm pháp luật và những thuộc tính của pháp luật	25
3. Bản chất của pháp luật	26
II. Vai trò của pháp luật	27
1. Vai trò của pháp luật đối với kinh tế	27
2. Vai trò của pháp luật đối với xã hội	27
3. Vai trò của pháp luật đối với hệ thống chính trị	27
iii. Chức năng của pháp luật	28
1. Khái niệm	28
2. Các chức năng chủ yếu	28
IV. hình thức pháp luật	29
1. Khái niệm	29
2. Phân loại hình thức pháp luật	29
V. Bản chất, vai trò của pháp luật nước Cộng hoà xhcn Việt Nam	30
1. Bản chất của pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam	30
2. Vai trò của pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam	31
chương iv	33
CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI	33
I. Điều chỉnh pháp luật	33

1. Khái niệm	33
2. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật	34
3. Phương pháp điều chỉnh của pháp luật	34
II. Cơ chế điều chỉnh pháp luật	34
1. Khái niệm cơ chế điều chỉnh pháp luật	34
2. Các giai đoạn của cơ chế điều chỉnh pháp luật	35
I. Quy phạm pháp luật	35
1. Khái niệm	35
2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật	36
3. Vai trò của qui phạm pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật	37
4. Văn bản quy phạm pháp luật	37
II. Hoạt động áp dụng pháp luật	38
1. Khái niệm áp dụng pháp luật	38
2. Những trường hợp áp dụng pháp luật	39
3. Hình thức thể hiện của hoạt động áp dụng pháp luật	39
4. Vai trò của hoạt động áp dụng pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật	39
III. Quan hệ pháp luật	40
1. Khái niệm và đặc điểm	40
2. Các bộ phận của quan hệ pháp luật	40
3. Sự kiện pháp lý	42
4. Vai trò của việc xác lập quan hệ pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật	42
IV. Ý thức pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa	42
1. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa	42
2. Pháp chế xã hội chủ nghĩa	44
V. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	45
1. Vi phạm pháp luật	45
2. Trách nhiệm pháp lý	46
chương V	48
LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH	48
I. Luật Hiến pháp	48
1. Khái niệm	48
2. Vị trí của luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam	49
3. Nguồn của luật Hiến pháp	49
4. Hiến pháp và nội dung cơ bản của Hiến pháp 1992	50
II. Luật hành chính	52
1. Khái niệm	52
2. Nguồn và hệ thống luật hành chính Việt Nam	53
3. Các hình thức và phương pháp quản lý nhà nước	55
4. Trách nhiệm hành chính	55
Chương VI	57
CƠ SỞ PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP	57
I. Luật hình sự Việt Nam	57
1. Khái niệm luật hình sự Việt Nam	57
2. Tội phạm	58
3. Đồng phạm	60
4. Trách nhiệm hình sự	60
II. Luật tố tụng hình sự	61
1. Khái niệm	61
	83

2. Các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự	62
3. Các giai đoạn của tố tụng hình sự	63
III. Luật dân sự	64
1. Khái niệm luật dân sự	64
2. Nguồn và hệ thống luật dân sự Việt Nam	65
3. Một số chế định cơ bản trong luật dân sự	66
IV. luật tố tụng dân sự	68
1. Khái niệm	68
2. Các nguyên tắc đặc thù của luật tố tụng dân sự	69
3. Các giai đoạn tiến hành tố tụng dân sự	69
Chương VII	71
LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC	71
I. Khái niệm luật tài nguyên nước	71
2. Phương pháp điều chỉnh	71
II. Luật tài nguyên nước- nguồn chủ yếu của ngành luật tài nguyên nước	72
III. Nội dung chủ yếu của luật tài nguyên nước	72
1. Quản lý nhà nước về tài nguyên nước	72
2. Bảo vệ tài nguyên nước	73
3. Khai thác và sử dụng tài nguyên nước	73
4. Phòng chống, khắc phục hậu quả lũ lụt và các tác hại khác như hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng tràn	74
5. Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	74
Tài liệu tham khảo	76

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	
ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ NỘI DUNG CỦA MÔN HỌC	
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG	5
I. Đối tượng nghiên cứu môn học	5
II. Phương pháp nghiên cứu môn học	6
1. Phương pháp luận	6
2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể	6
III. Nội dung môn học	8
CHƯƠNG II	
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC	9
I. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước	9
1. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc của nhà nước	9
2. Bản chất của nhà nước	10
3. Vị trí của nhà nước trong xã hội có giai cấp	11
II. Chức năng của nhà nước	12
1. Khái niệm và phân loại	12
2. Chức năng cơ bản của các kiểu nhà nước trong lịch sử	13
III. Bộ máy nhà nước	14
1. Khái niệm bộ máy nhà nước	14
2. Sự phát triển của bộ máy nhà nước	14
IV. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là nhà nước quá độ lên CNXH	16
1. Bản chất	16
2. Chức năng	16
3. Bộ máy nhà nước nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	18
4. Xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam - Nhà nước pháp quyền XHCN	21
CHƯƠNG III	
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT	23
I. Nguồn gốc và bản chất của pháp luật	23
1. Nguồn gốc của pháp luật	23
2. Khái niệm pháp luật và những thuộc tính của pháp luật	24
3. Bản chất của pháp luật	25
II. Vai trò của pháp luật	26
1. Vai trò của pháp luật đối với kinh tế	26
2. Vai trò của pháp luật đối với xã hội	26
3. Vai trò của pháp luật đối với hệ thống chính trị	26
III. Chức năng của pháp luật	27
1. Khái niệm	27
2. Các chức năng chủ yếu	27
IV. hình thức pháp luật	28
1. Khái niệm	28
2. Phân loại hình thức pháp luật	28
V. Bản chất, vai trò của pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam	29

1. Bản chất của pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam	29
2. Vai trò của pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam	30
CHƯƠNG IV	
CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI	32
I. Điều chỉnh pháp luật	32
1. Khái niệm	32
2. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật	33
3. Phương pháp điều chỉnh của pháp luật	33
II. Cơ chế điều chỉnh pháp luật	33
1. Khái niệm cơ chế điều chỉnh pháp luật	33
2. Các giai đoạn của cơ chế điều chỉnh pháp luật	34
I. Quy phạm pháp luật	34
1. Khái niệm	34
2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật	35
3. Vai trò của qui phạm pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật	36
4. Văn bản quy phạm pháp luật	36
II. Hoạt động áp dụng pháp luật	37
1. Khái niệm áp dụng pháp luật	37
2. Những trường hợp áp dụng pháp luật	38
3. Hình thức thể hiện của hoạt động áp dụng pháp luật	38
4. Vai trò của hoạt động áp dụng pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật	38
III. Quan hệ pháp luật	39
1. Khái niệm và đặc điểm	39
2. Các bộ phận của quan hệ pháp luật	39
3. Sự kiện pháp lý	41
4. Vai trò của việc xác lập quan hệ pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật	41
IV. Ý thức pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa	41
1. ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa	41
2. Pháp chế xã hội chủ nghĩa	43
V. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	44
1. Vi phạm pháp luật	44
2. Trách nhiệm pháp lý	45
CHƯƠNG V	
LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH	47
I. Luật Hiến pháp	47
1. Khái niệm	47
2. Vị trí của luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam	48
3. Nguồn của luật Hiến pháp	48
4. Hiến pháp và nội dung cơ bản của Hiến pháp 1992	49
II. Luật hành chính	51
1. Khái niệm	51
2. Nguồn và hệ thống luật hành chính Việt Nam	52
3. Các hình thức và phong pháp quản lý nhà nước	54
4. Trách nhiệm hành chính	54
CHƯƠNG VI	
CƠ SỞ PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP	56
I. Luật hình sự Việt Nam	56

1. Khái niệm luật hình sự Việt Nam	56
2. Tội phạm	57
3. Đồng phạm	59
4. Trách nhiệm hình sự	59
II. Luật tố tụng hình sự	60
1. Khái niệm	60
2. Các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự	61
3. Các giai đoạn của tố tụng hình sự	62
III. Luật dân sự	63
1. Khái niệm luật dân sự	63
2. Nguồn và hệ thống luật dân sự Việt Nam	64
3. Một số chế định cơ bản trong luật dân sự	65
IV. Luật tố tụng dân sự	67
1. Khái niệm	67
2. Các nguyên tắc đặc thù của luật tố tụng dân sự	68
3. Các giai đoạn tiến hành tố tụng dân sự	68
CHƯƠNG VII	
LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC	
	70
I. Khái niệm luật tài nguyên nước	70
1. Đối tượng điều chỉnh	70
2. Phương pháp điều chỉnh	70
II. Luật tài nguyên nước- nguồn chủ yếu của ngành luật tài nguyên nước	71
III. Nội dung chủ yếu của luật tài nguyên nước	71
1. Quản lý nhà nước về tài nguyên nước	71
2. Bảo vệ tài nguyên nước	72
3. Khai thác và sử dụng tài nguyên nước	72
4. Phòng chống, khắc phục hậu quả lũ lụt và các tác hại khác như hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng tràn	73
5. Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	73
Tài liệu tham khảo	75